



PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 356, NĂM THỨ 29

THÁNG 3-2024



Điện Tử Thư (E-Mail): huynhaitong@gmail.com

Mạng Nhận Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphat-hoc.org>



NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

PHÚC TRUNG

Thủ Quỹ:

DIỆU LAN

Kiểm Soát:

PHƯỚC SƠN

Ban Biên Tập:

**BÌNH ANSON
CHÂN ĐẠI LƯỢNG
MINH HÒA
NHÂN CA
TÂM KHÔNG
TÂM TUỆ TỈNH
TUỆ VIÊN**

Cộng Tác:

**CHÍNH HẠNH
HÀN TRÚC
HỒNG DƯƠNG
MINH CHÁNH
MINH ĐỨC
TRẦN TRUNG ĐẠO**

Kỹ Thuật:

**MINH HÒA
NHÂN CA**

Mục Lục

<u>Chúng ta hãy chuyên cần tu học</u>	BBT	3
<u>Thiền định một PP. biến cải tâm linh</u>	Hoang Phong dịch	4
<u>Đức Phật và pháp môn niệm Phật</u>	HT. Thích Giác Quang	10
<u>Thơ: Quên lối về</u>	Phổ Đồng	13
<u>Pháp Cú 405 Phẩm Bà La Môn</u>	HT. Thích Minh Châu dịch	13
<u>Nếp sống đạo đức lành mạnh của PT</u>	Tỳ kheo Định Phúc	14
<u>Pháp môn niệm Phật trong kinh A Di Đà</u>	HT. Th. Giác Như	17
<u>Thơ: Nắng trái sen vàng</u>	Tuệ Nga	24
<u>Chiếu trái giường thiền</u>	Tâm Minh	25
<u>Hư Hư Lục: Hóa thân Bồ Tát</u>	Thích Nữ Như Thủy	29
<u>Nhất tâm bất loạn</u>	Trí Thông	30

Tranh bìa

Hoa Sen

**Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có bài
đăng trong**

Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

**Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học**

Chúng ta hãy chuyên cần tu học



Hòa Thượng Tuệ Sỹ đã viên tịch, người đã được đức Đệ Ngũ Tăng Thống Thích Quảng Độ chỉ định trao truyền lãnh đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, cũng đã được chư tôn đức cung thỉnh chánh thức lên ngôi vị Chánh Thư Ký kiêm Xử Lý Thường Vụ Viện Tăng Thống của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Hòa Thượng Tuệ Sỹ đã để lại di chúc về tang lễ của người, không thể không để lại di chúc truyền thừa Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, nhưng nó chưa được công bố, có lẽ vì chưa phải lúc công bố.

Cũng như việc lễ cung thỉnh người lên ngôi vị Chánh Thư Ký, việc nhận ấn tín từ HT. Thích Nguyên Lý đều được công bố sau khi các buổi lễ đã hoàn thành để tránh gặp phải những khó khăn từ nhà cầm quyền.

Là người Phật tử trong giai đoạn này chúng ta cần chuyên tâm tinh tấn chuyên cần tu học, góp tâm nguyện cầu cho đất nước được thanh bình, nhà nhà ấm no hạnh phúc, chư Tăng, Ni nhất tâm phụng sự cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ngày càng vững mạnh, thuận lợi tổ chức đại hội đề bầu cử những bậc lãnh đạo, đưa Phật Giáo Việt Nam đến thống nhất, sự tu học của Phật tử sẽ được thuận lợi, tu học ngày càng nâng cao trí tuệ.

Chúng ta nhớ câu châm ngôn của HT. Thích Khánh Anh Pháp chủ Giáo Hội Tăng Già Nam Việt đã ban cho Hội Phật Học Nam Việt, câu này được khắc ghi nơi giảng đường của Hội tại chùa Xá Lợi: “Học mà không tu là đay sách. Tu mà không học là tu mù”

Vì thế trong giai đoạn này chúng ta nên chuyên cần tu học, hằng ngày mỗi buổi công phu nguyện cầu cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất sớm vượt qua mọi trở ngại, tiến tới thành công về mặt tổ chức cũng như tu học của người Phật tử

Louisville, Kentucky Phật lịch 2568, ngày 1 tháng 3 năm 2024

BBT/NS PHẬT HỌC

Thiền định

một phương pháp biến cải tâm linh

Đức Đạt-lai Lạt-ma và Ugyen Sangharakshita

Hoang Phong chuyển ngữ

Chương VI

Trước Ngưỡng Cửa Giác Ngộ

Bài 40

Bốn dhyana phi hình tướng

Bốn dhyana trong thế giới arupaloka (*tiền ngữ "a" nói lên một sự phủ nhận, rupa có nghĩa là hình tướng, loka là cõi, lãnh vực hay thế giới, tóm lại có thể hiểu chữ arupaloka là thế giới phi hình tướng, xin nhắc lại thế giới hình tướng / rupaloka đã được nói đến trong bài 39*) là các dhyana (*các thể dạng thiền định*) thuộc vào cõi phi hình tướng. Rất ít những người hành thiền đạt được các thể dạng cảm nhận này (*hầu hết những người hành thiền chỉ đạt được cấp bậc cảm nhận trong thế giới hình tướng, có nghĩa là những gì cụ thể liên quan đến con người của mình, chẳng hạn như sự tập trung tâm thần, niềm phúc hạnh hay sự thanh thân / upeksha. Rất ít người hành thiền có thể đạt được các dhyana trong thế giới phi hình tướng, là các thể dạng cảm nhận thật sâu xa, vượt khỏi các sự cảm nhận cụ thể, liên quan đến thế giới hiện tượng*). Tuy nhiên, thiết nghĩ cũng nên giải thích thật ngắn gọn các cảm nhận đó với mục đích nêu lên khả năng biến cải vô cùng sâu sắc mà phép thiền định có thể mang lại cho chúng ta. Người ta có thể bảo rằng các dhyana này (*trong thế giới phi hình tướng*) phát sinh từ dhyana thứ tư trong thế giới hình tướng

Bầu không gian vô tận

Dhyana thứ nhất [trong bốn dhyana phi hình tướng] được gọi là "bầu không gian vô tận". Như chúng ta đã thấy (*trong bài 39*), sau khi đã đạt được dhyana thứ tư trong thế giới rupaloka (*thế giới hình tướng*), thì chúng ta sẽ tách ra khỏi sự ý thức về thân thể của mình và cả mọi sự vật thuộc thế giới bên ngoài. Nhằm

giúp mình tạo được dễ dàng hơn cảm nhận về không gian vô tận đó, các bạn hãy tưởng tượng tất cả các vật thể chung quanh mình đều được mang đi hết, dẹp bỏ hết, từ tranh ảnh đến đèn đuốc, v.v., không để lại bất cứ một thứ gì cả. Vậy cái gì sẽ còn sót lại? Đó là không gian, một không gian hoàn toàn trống không. Và nếu mở rộng thêm nữa bằng cách loại bỏ cả xứ sở này, địa cầu này và cả thiên hà..., thì những gì sẽ còn lại? Chỉ là không gian mà thôi. Sau khi chúng ta rút ra khỏi các cảm nhận của các giác quan mà [trước đây] chúng ta đã phải dựa vào đó để nhận diện mọi sự vật [trong thế giới hiện tượng], thì [duy nhất] những gì còn lại là sự cảm nhận về không gian vô tận, một không gian trải rộng đến vô biên, tỏa ra khắp mọi hướng. Cách nói "khắp mọi hướng" thật ra cũng không được đúng lắm, bởi vì cách nói đó có thể gợi lên hình ảnh một sự tỏa rộng xuất phát từ một điểm mốc nào đó, thế nhưng sự cảm nhận về không gian vô tận không phát xuất từ "vị trí này" hay "vị trí kia" mà chỉ là sự vô tận của không gian, tất cả là không gian, cùng khắp chỉ là không gian.

Bầu không gian của tri thức vô tận

Bản chất của arupa dhyana thứ nhất (*sự cảm nhận không gian vô tận*) trên đây có thể mang lại cho chúng ta một ý niệm nào đó về "bầu tri thức vô tận" (*tri thức đi kèm với không gian giúp mình hình dung ra sự vô tận của không gian*). Khi đã cảm nhận được một bầu không gian vô tận thì tất nhiên người ta cũng sẽ tạo được cho mình một sự nhận thức hay ý thức nào đó về không gian vô tận. Nói một cách khác là khi hướng [sự suy nghĩ của mình] vào không gian vô tận, thì tất nhiên cũng sẽ có một tri thức vô tận (*một ý niệm về sự vô tận*) đi kèm với nó (*hầu giúp mình có thể ý thức được sự vô tận đó của không gian*), và đây là thể dạng chủ quan (*tâm thức với tư cách là chủ thể*) bên trong

thể dạng khách quan (*không gian là đối tượng mang tính cách khách quan*), và đó cũng là một sự cảm nhận (*tri thức cảm nhận được không gian*). Do đó nếu muốn cảm nhận được arupa dhyana thứ hai (*tri thức vô tận*), thì phải tách ra khỏi sự cảm nhận về không gian vô tận để tập trung vào (*hướng vào*) sự cảm nhận về sự vô tận của tri thức. Đó là sự cảm nhận về một tri thức tỏa rộng ra mọi hướng, tuy nhiên cũng nên hiểu rằng sự tỏa rộng đó không xuất phát từ một điểm nào cả, mà đúng hơn là tri thức trở nên cùng khắp (*khi hình dung ra không gian vô tận thì tri thức cũng sẽ đi kèm với với không gian đó để ý thức được sự vô tận của nó; sau đó thì tách sự cảm nhận ấy ra khỏi không gian vô tận để hướng vào tri thức mình để ý thức và cảm nhận được sự vô tận của chính nó. Đây là cách giúp mình vượt ra khỏi thế giới hiện tượng, nhận biết bởi lục giác, gồm ngũ giác và tâm thần*).

Bầu không gian phi-cảm-nhận nhưng cũng không phải là không-cảm-nhận

Dhyana thứ ba càng trở nên tinh tế hơn nữa, đó là "bầu không gian phi-cảm-nhận thế nhưng cũng không-phải-là-không-cảm-nhận". Với dhyana này chúng ta sẽ bay bổng một cách thật sự, dù mình vẫn còn ở trong thế giới trần tục, chưa phải là thế giới siêu nhiên. Sau khi đã chuyển từ đối tượng vô tận (*sự vô tận của không gian*) sang chủ thể vô tận (*sự vô tận của tri thức*) - nếu có thể nói như vậy - thì chúng ta sẽ vượt xa hơn cả hai thứ ấy (*tri thức không còn vướng mắc vào sự vô tận của không gian và của cả chính nó, nói một cách khác thì đây là một cách giải thoát cho tri thức*) để đạt được một thể dạng mà trong đó người ta, qua một cách nói nào đó, có thể bảo rằng chẳng có ai (*cái tôi tan biến*) để mà nói lên là mình cảm nhận hay không cảm nhận, dù là bất cứ một thứ gì. Chúng ta không hoàn toàn vượt khỏi chủ thể và đối tượng, thế nhưng chúng ta cũng không còn cảm nhận mọi sự vật dưới hình thức chủ thể và đối tượng (*chủ thể và đối tượng cùng tan biến, tạo ra một sự hòa nhập hoàn toàn với hiện thực, không còn một sự tách biệt nào giữa mình và hiện thực*).

Bầu không gian không-có-gì-cả hay không-có-gì-đặc-biệt-cả

Dhyana thứ tư (*trong cõi phi hình*

tướng) là "bầu không gian chẳng-có-gì-cả" hay "chẳng-có-gì-đặc-biệt-cả". Thật hết sức khó để có thể nêu lên bất cứ một thứ gì trong bầu không gian đó, nếu không thì đây chỉ đơn giản là một thể dạng [tâm thần], hay một sự cảm nhận, trong đó người ta không thể chọn lựa (*xác định, nhận định*) bất cứ một thứ gì khác hơn với các thứ khác. Trong tình trạng cảm nhận [bình dị] của chúng ta trong lúc này (*tức là chưa thực hiện được các cảm nhận thiên định*), thì chúng ta không thể nào thoát khỏi sự phân biệt, chẳng hạn như trông thấy một cánh hoa thì đây không phải là một gốc cây, trông thấy một gương mặt thì đây không phải là một gian nhà. Thế nhưng sau khi đã cảm nhận được dhyana phi hình tướng thứ tư, thì mọi sự vật sẽ không còn là các "sự vật" mang tính cách cá biệt nữa. Điều đó không có nghĩa là mọi sự vật đều đại loại cùng một thứ như nhau, cùng lẫn lộn với nhau, mà duy nhất chỉ có sự phân biệt là không còn hiện hữu nữa. Tình trạng đó không có nghĩa là một sự vắng mặt hoàn toàn, chẳng có bất cứ một thứ gì, không có "một sự vật" nào cả, mà đúng hơn là sự cá biệt (*peculiarity / cá tính, đặc tính*) của mọi sự vật đã bị loại bỏ.

Có nhiều phương cách giúp mình hòa nhập vào các thể dạng arupa dhyana (*dhyana phi hình tướng*) và xuyên qua (*vượt qua và đi xa hơn*) các thể dạng đó. Chúng ta có thể hòa nhập vào thể dạng thứ nhất (*trong bốn thể dạng dhyana phi hình tướng*) bằng cách tách ra khỏi thể dạng rupa dhyana sau cùng (*tức là dhyana thứ tư trong thế giới hình tướng*). Chúng ta cố gắng thoát khỏi thể dạng đó bằng cách nhìn vào nó một cách khách quan hơn (*nhìn vào dhyana thứ tư trong thế giới hình tướng như là một đối tượng cảm nhận của mình thuộc bên ngoài chính mình*). Sau đó chúng ta tiếp tục làm cho cảm tính về sự tách biệt đó trở nên càng lúc càng rõ nét hơn. Sự chuyển đổi thái độ đó (*tách rời dhyana thứ tư của thế giới hình tướng để cảm nhận các dhyana của thế giới phi hình tướng*) phải nhờ vào một cấp bậc tri thức thấp hơn, tức là sự suy nghĩ trong lãnh vực khái niệm về sự giới hạn của dhyana thứ tư (*tức là sự thanh thân / upeksha / "xả" của dhyana thứ tư trong thế giới hành tướng*) bằng cách tự hạ thấp sự cảm nhận của mình xuống cấp bậc dhyana thứ nhất (*tức là sự tập trung tâm thần và hợp nhất các luồng năng lực, tạo ra cho mình sự tỉnh giác và minh mẫn*). Cung cách suy nghĩ đó có thể thực

hiện được (trở lại với thể dạng dhyana thứ nhất để nhận thấy mình còn phải vượt xa hơn sự thanh thân / upeksa của dhyana thứ tư). Thế nhưng qua cách suy nghĩ đó chúng ta có thể sẽ cảm thấy ít nhiều do dự (phân vân), không hoàn toàn tin tưởng là mình đã hoàn toàn hòa nhập trở lại với thể dạng dhyana thứ tư mà mình đã đạt được trước đó. Trên đây là quá trình chủ yếu giúp chúng ta chuyển từ dhyana thứ tư (hình tướng) sang các arupa dhyana (phi hình tướng). Sự hòa nhập hoàn toàn vào dhyana thứ tư (trong thế giới hình tướng, tức là sự thanh thân tuyệt đối) có thể tạo ra cho mình một sự cảm nhận mang một sức thu hút rất mạnh khiến mình không ra thoát khỏi nó. Điều đó khiến mình có xu hướng đồng hóa mình với sự cảm nhận đó (sự thanh thân / upeksa), có thể hiểu là cả một sự bám víu vào nó (khiến mình không còn nghĩ đến là phải tiếp tục hòa nhập xa hơn vào các dhyana của thế giới phi hình tướng). Nếu muốn hòa nhập với các thể dạng arupa dhyana (các thể dạng dhyana phi hình tướng), thì bằng cách này hay cách khác, phải thoát ra khỏi dhyana hình tướng thứ tư (sự thanh thân / upeksa). Thế nhưng một khi đã hiểu được thể dạng này sở dĩ hiện ra với mình là nhờ vào nguyên lý tương liên giữa nguyên nhân và điều kiện (lý duyên khởi / pratityasamutpada / nguyên lý tương liên, tương tác và tương tạo giữa mọi hiện tượng) thì tất nó sẽ phải tan biến đi khi các nguyên nhân và điều kiện không còn hội đủ (hầu chống đỡ cho sự hiện hữu của nó), cách suy nghĩ đó sẽ giúp chúng ta không còn bám víu vào nó nữa (tức là rời bỏ sự cảm nhận thanh thân / upeksa / "xả" để có thể đi xa hơn. Chữ "thanh thân" trong tiếng Việt cũng chỉ là một cách tạm dịch, bởi vì không được hoàn toàn sát nghĩa. Các ngôn ngữ Tây phương dịch là equanimity, khá gần với ý nghĩa của chữ upeksa trong tiếng Phạn. Kinh sách Hán ngữ dịch chữ này là "xả" / 捨, chữ "xả" là một động từ, nếu có thể nói như vậy, do đó khiến dễ hiểu lầm là một sự "xả bỏ" "tha thứ", "hỉ xả", v.v., như người ta thường thấy. Trong khi đó chữ upeksa là danh từ hoặc tính từ nói lên một thể dạng cảm nhận thanh thoát, bằng phẳng và bền vững của tâm thức, một sự cảm nhận ở một cấp bậc thật cao trong phép thiền định, không phải là chuyện "hỉ xả". Các thuật ngữ tiếng Hán thường gây ra rất nhiều khó khăn và bế tắc trong việc tìm hiểu giáo lý và triết học Phật

giáo là vậy. Ngoài ra chữ "hỉ" / 喜 trong kinh sách Hán ngữ cũng là một trường hợp lạm dụng và đã trở thành khách sáo, chẳng hạn như người ta thường dùng chữ "hoan hỉ" như là một cách nói lễ phép khi yêu cầu người khác làm một việc gì đó. Trong khi đó chữ mudita trong tiếng Pali và tiếng Phạn mà kinh sách Hán ngữ dịch là "hỉ", là một trong bốn thể dạng vô biên của tâm thức là apramana còn gọi là Brahmavihara).

Theo truyền thống Phật giáo (sự hiểu biết lưu truyền từ lâu đời) thì tám dhyana trên đây (bốn thuộc thế giới hình tướng / rupaloka và bốn thuộc thế giới phi hình tướng / arupaloka) tất cả đều thuộc vào cõi trần tục. Trong số đó không có một thể dạng siêu-tri-thức (supra-conscious state / thể dạng siêu-tinh-tấn, tức là các thể dạng vô cùng sáng suốt tạo ra bởi phép thiền định) nào là sự Giác ngộ cả. Các thể dạng đó vẫn chưa phải là siêu nhiên (transcendent), vẫn chưa tiếp xúc được với hiện thực tối hậu (ultimate reality). Ít ra thì đây cũng là quan điểm theo truyền thống lâu đời (theo quan điểm từ trước đến nay thì cả tám dhyana đều thuộc vào thế giới trần tục, chưa phải là sự Giác ngộ, thế nhưng theo sự giải thích của nhà sư Sangharakshita trong phần dưới đây thì bốn thể dạng dhyana thuộc thế giới phi hình tướng đã là sự Giác ngộ). Dầu sao [đối với truyền thống hiểu biết từ lâu đời] thì các dhyana đó ít ra cũng không phải là các thể dạng cảm nhận thuộc vào cõi trần tục. Điều đó có nghĩa là các rupa-dhyana (dhyana trong lãnh vực hình tướng) chỉ biểu trưng cho sự hợp nhất và tinh khiết hóa các năng lực tâm lý ở một mức độ thật cao (có thể hiểu như là thể dạng "chánh niệm"), đối với các arupa-dhyana (dhyana phi hình tướng) thì chỉ được xem là "gần-như-siêu-nhiên" (quasi-transcendent), nếu có thể nói như vậy, dù rằng thuật ngữ này có vẻ khá lạ lùng (paradoxical / kỳ quặc, khó hiểu). Hãy nêu lên thí dụ về "tri thức vô tận" trong dhyana thứ hai (trong thế giới phi hình tướng) chẳng hạn, điều đó có nghĩa là gì? Trong kinh điển Pali chính Đức Phật từng nêu lên hai hay ba lần "hiện thực tối hậu" và xem đó là thể dạng "tri thức hoàn toàn tinh khiết, rạng ngời và vô tận". Cũng vậy một số các thiền sư Du-dà (Yoga) từng cho biết hiện thực cũng chính là "tâm thức tuyệt đối" (absolute spirit). Theo sự nhận định này thì có thể hiểu rằng "tri thức vô tận"

cũng chính là "hiện thực tuyệt đối", quan điểm đó tỏ ra hợp lý hơn cách xem các thể dạng đó (các *dhyana của thể giới phi hình tướng*) chỉ đơn giản là một sự thành đạt tâm linh hoàn toàn thuộc vào thể giới trần tục.

Đến đây chúng ta hãy nêu lên việc "dán nhãn" cho các cảm nhận ("*dán nhãn*" ở đây có nghĩa là xác định vai trò và vị trí của các thể dạng *dhyana trong quá trình hành thiền đưa đến sự Giác ngộ*). Cách nay nhiều trăm năm, một số các cảm nhận (các thể dạng *dhyana trong phép thiền định*) từng được dán nhãn thật rõ ràng, [thế nhưng sau đó] người ta lại thấy xuất hiện các nhãn hiệu khác đáng ngờ hơn, khiến chúng ta phải xác định lại việc này, hầu phù hợp hơn với các cảm nhận của chúng ta [ngày nay] (nhà sư Sangharakshita cho biết Đức Phật từ lúc đầu từng nêu lên "tri thức vô tận" tức là sự tiếp xúc với "hiện thực tối hậu" là sự Giác ngộ, thế nhưng sau đó trên dòng lịch sử diễn tiến của Phật giáo, các người sau lại cho rằng toàn thể tám thể dạng *dhyana* chưa đúng thật là sự Giác ngộ, mà chỉ là kết quả hay các sự thành đạt "gần như siêu nhiên", điều đó có nghĩa là tất cả các thể dạng *dhyana* mà người hành thiền đạt được vẫn còn thuộc vào thể giới trần tục. Nhà sư Sangharakshita cho rằng cách "dán nhãn" đó không hợp lý vì chính Đức Phật - như đã được nói đến trên đây - qua kinh điển Pali - từng cho biết "Tri thức vô tận" cũng chính là "Hiện thực tối hậu" tức là sự Giác ngộ. Điều đó phù hợp hơn với các cảm nhận của những người hành thiền ngày nay về bốn thể dạng *dhyana trong thế giới phi hình tướng*). Qua sự suy diễn đó thiết nghĩ mỗi khi tìm hiểu bất cứ một văn bản Phật giáo nào, thì chúng ta cũng nên thận trọng, về cả hai phương diện: tin tưởng (*belief / đức tin hay sự cả tin*) và khả năng thụ cảm (*receptivity / khả năng nhận thức hay cảm nhận*) của mình, và nên xem sự thận trọng đó là thành phần [bất khả phân] của quá trình liên kết giữa việc học hỏi và các cảm nhận tâm linh của cá nhân mình. Nếu gác sang một bên sự cảnh báo (sự nhận định, xác định) của chúng ta về các cảm nhận arupa *dhyana (có nghĩa là xem "sự vô tận của tri thức" hay "sự tiếp xúc với hiện thực tối hậu" qua các thể dạng dhyana trong lãnh vực phi hình tướng cũng đã là sự Giác ngộ)*, thì theo truyền thống (tức là theo sự hiểu biết hậu Đức Phật do người xưa truyền lại) thì người ta có thể bảo rằng

sự tiếp xúc của các cấp bậc thật cao trong lãnh vực trần tục với hiện thực tối hậu (tức là sự Giác ngộ) chỉ xảy ra khi tâm thức ở thể dạng *dhyana* - dù là cao hay thấp - và hướng thật ý thức (*chủ tâm*) vào sự chuyển tiếp từ trần tục đến siêu nhiên, và đứng vào lúc mà nó bắt đầu chiêm nghiệm về hiện thực tối hậu, và chỉ đứng vào thời điểm đó thì các thể dạng *dhyana* trần tục mới khởi sự trở thành sự quán thấy xuyên thấu (*vipassana*) trong lãnh vực siêu nhiên (câu trên đây khá khúc triết, xin mạn phép tóm lược như sau: theo truyền thống hiểu biết từ lâu đời của người xưa truyền lại thì các thể dạng *dhyana* dù là ở cấp bậc tối thượng hiện lên trong lúc hành thiền vẫn chưa phải là sự Giác ngộ, mà chỉ là một sự "chuẩn bị", một hình thức "trung gian" trước khi chuyển sang "thế giới siêu nhiên" tức là sự Giác ngộ đích thật. Sự chuyển tiếp đó chỉ xảy ra khi tâm thức đạt được các thể dạng *dhyana* thật cao và đứng vào lúc mà nó "bắt đầu" chiêm nghiệm và tiếp xúc với hiện thực tối hậu. Thế nhưng theo nhà sư Sangharakshita thì các thể dạng *dhyana phi hình tướng* tạo ra cho người hành thiền một tri thức vô tận và một không gian trống không phi cảm nhận cũng đã là sự Giác ngộ, bởi vì sau đó sẽ không còn một thể dạng nào khác siêu nhiên và tuyệt đối hơn).

Vài lời ghi chú của người chuyên ngữ

Đức Đạt-lai Lạt-ma cho biết Ngài hành thiền từ sáu đến bảy lần mỗi ngày. Điều đó cho phép chúng ta nghĩ rằng trong những lúc hành thiền đó Ngài tiếp xúc và thường trú trong Hiện thực tối hậu hay Tri thức vô tận của Ngài, và cũng là sự Giác ngộ của chính Ngài. Tri thức vô tận hay Hiện thực tối hậu đó là một thế giới hoàn toàn khác hẳn với thế giới mang tính cách quy ước và khái niệm của chúng ta, một thế giới chật hẹp và thu nhỏ, giới hạn bởi các khả năng nhận biết của lục giác là ngũ giác và tâm thần. Ngoài những lúc hành thiền, Đức Đạt-lai Lạt-ma quay trở lại với thế giới hiện tượng đó của chúng ta và cùng cảm nhận về thế giới đó không khác gì như chúng ta. Điểm khác biệt duy nhất là sự cảm nhận đó của Ngài đã được gạn lọc và tinh khiết hóa, xuyên qua bốn thể dạng *dhyana* trong thế giới hình tướng, là sự tập trung tâm thần, sự hợp nhất năng lực của tâm thức, niềm phúc hạnh, lòng từ tâm (*metta*) và sự thanh thân (*upeksa*), Các phẩm

tính đó hiện lên qua từng ánh mắt, cử chỉ và lời nói của Ngài.

Chúng ta hãy nêu lên một một trường hợp khác, chẳng hạn như trong kinh *Mahaparinibbana-sutta* (Kinh Đại-bát Niết-bàn - Dhiga-nikaya / Trường Bộ Kinh, DN 16) có thuật lại Đức Phật trước khi tịch diệt đã hòa nhập vào tám thể dạng dhyana của phép thiền định. Dưới đây là một đoạn trích dẫn về sự kiện này nêu lên trong kinh *Mahaparinibbana-sutta*, dựa theo bản dịch tiếng Pháp của bà Jeanne Schut. Thật ra bản dịch này cũng rất gần với nhiều bản dịch sang các ngôn ngữ Tây phương khác, chẳng hạn như các bản dịch của Sister Vajra & Francis Story (1998), Thanissaro Bhikkhu (1998), v.v.....

"Tiết 6.7 - Thế rồi Đức Phật nói với các tỳ-kheo như sau: "Trong giây phút này, ta khuyến các tỳ-kheo phải luôn ghi nhớ là bản chất của bất cứ một thứ gì do điều kiện mà có (*conditioned co-production / nguyên lý tương liên, tương kết và tương tạo giữa mọi hiện tượng / lý duyên khởi*) đều phải tan rã - Vì thế, các tỳ-kheo phải dồn tất cả mọi nỗ lực của mình, không hề biết mệt mỏi là gì, để phát huy một sự chú tâm thật tròn đầy (*mindfulness / "chánh niệm"*), sự tỉnh giác và ý thức". Đây là những lời cuối cùng của Đức Phật.

Tiết 6.8 - Sau khi nói lên những lời ấy, Đức Phật hòa nhập vào thể dạng jhana (là tiếng Pali, tiếng Phạn là dhyana) thứ nhất. Sau đó Ngài rời khỏi thể dạng này và tuần tự hòa nhập vào các thể dạng jhana thứ hai, thứ ba và thứ tư. Tiếp theo đó Ngài lại rời khỏi thể dạng jhana thứ tư (trong thế giới hình tướng) để hòa nhập vào bầu Không gian vô tận (jhana thứ nhất trong thế giới phi hình tướng), sau đó là bầu Tri thức vô tận, tiếp theo là bầu không gian của sự Trống không (Tánh không), và sau hết là bầu không gian Phi-cảm-nhận-nhưng-cũng-không-phải-là-không-cảm-nhận (jhana thứ tư trong thế giới phi hình tướng). Sau cùng Ngài rời khỏi thể dạng này và thực hiện được sự Dừng lại (Cessation / tắt nghỉ, tịch diệt) của tất cả mọi giác cảm và nhận thức".

Hiền giả Ananda (đệ tử thân cận luôn bên cạnh Đức Phật) bèn cất lời hỏi Hiền giả Anuruddha (một trong mười vị đại đệ

tử của Đức Phật, và cũng là em họ của Đức Phật, đã đạt được cấp bậc Arhat / A-la-hán, có nhiều quyền năng mâu nhiệm vàq một sự quán thấy siêu việt) như sau: "Này Hiền giả Anuruddha, có phải Đức Phật đã tắt nghỉ hay không?". Hiền giả Anuruddha đáp lại: "Này bạn Ananda, không đúng là như thế, Ngài chỉ thực hiện sự Dừng lại của tất cả mọi giác cảm và mọi nhận thức (tức là các sự nhận định mang tính cách phân biệt, quy ước và khái niệm)".

Tiết 6.9 - Sau đó Đức Phật rời khỏi thể dạng Dừng lại mọi giác cảm và mọi nhận thức để hòa nhập vào bầu "Không gian phi-cảm-nhận-nhưng-cũng-không-phải-là-không-cảm-nhận", từ thể dạng đó Ngài lại hòa nhập vào bầu "Không gian Trống không", vào bầu "Không gian của Tri thức vô tận", và [sau cùng] là bầu "Không gian vô tận". Từ Không gian vô tận đó Ngài lại hòa nhập vào thể dạng jhana thứ tư (tức là jhana sau cùng và cao nhất của thế giới hình tướng), và sau đó Ngài lại tiếp tục hòa nhập vào jhana thứ ba, thứ hai và thứ nhất (quá trình đảo ngược từ thể dạng dhyana siêu việt nhất của thế giới phi hình tướng trở về thể dạng dhyana thấp nhất trong thế giới hình tướng). Sau đó Ngài lại rời khỏi thể dạng jhana thứ nhất để hòa nhập vào jhana thứ hai, thứ ba và thứ tư (là thể dạng cao nhất trong thế giới hình tướng). Sau cùng Ngài rời khỏi jhana thứ tư đó và nhập diệt" (Đức Phật dừng lại và nhập diệt ở vị trí trung gian giữa hai thế giới hình tướng và phi hình tướng).

...

Đức Phật sau khi hòa nhập vào thể dạng jhana cao nhất của thế giới phi hình tướng thì sau đó lại tuần tự cảm nhận ngược trở lại tám thể dạng jhana từ thể dạng cao nhất trong thế giới phi hình tướng đến thể dạng thấp nhất trong thế giới hình tướng, và sau đó lại tuần tự hòa nhập trở lại từ thể dạng thứ nhất đến thể dạng thứ tư trong thế giới hình tướng trước khi hoàn toàn nhập diệt. Sự xoay vần đó quả hết sức phù hợp với ý nghĩa của danh hiệu Tathagata (Như Lai) mà Đức Phật sử dụng để tự nhận diện mình. Tathagata là một từ ghép và rút ngắn, có nghĩa là không đi về đâu cả (*tatha-gata*) và cũng không từ đâu đến đây (*tatha-agata*): Ngài chỉ đơn giản hòa nhập với Hiện thực và trở thành Hiện thực.

Một điểm đáng lưu ý khác là Đức

Phật nhập diệt ở thể dạng jhana thứ tư, tức là một thể dạng trung gian giữa hai thế giới hình tướng và phi hình tướng, điều có nghĩa là Ngài cùng hòa nhập vào cả hai "khía cạnh" đó của hiện thực, nếu có thể nói như vậy. Trong thế giới hình tướng Ngài có thể hiện lên qua muôn ngàn hóa thân để cứu độ chúng sinh, chẳng hạn như qua thân xác của một vị bồ-tát, hoặc cũng có thể chỉ đơn giản là một chiếc cầu, bóng mát của một cội cây hay bát nước cho một người đi đường đang khát. Các hóa thân đó của Đức Phật dường như cũng đang hiện hữu bên cạnh chúng ta, thế nhưng nếu muốn cảm nhận được sự hiện hữu đó của Ngài thì chúng ta cũng phải phát huy được một sự thụ cảm thật bén nhạy. Trong thế giới phi-hình-tướng Đức Phật là hiện thân của Dharma, của Sự thật tối hậu, của Không gian vô tận, hoàn toàn trống không và vắng lặng. Hiện thực đó hay tri thức vô tận đó của Ngài dường như cũng đang hiện hữu thật sâu kín bên trong mỗi con người của chúng ta hôm nay, thế nhưng vấn đề là chúng ta phải tự mình làm hiện lên Hiện thực đó bên trong tâm thức của chính mình.

Điểm đáng lưu ý sau cùng là theo nhà sư Sangharakshita thì có rất ít những người hành thiền có thể đạt được các thể dạng dhyana trong thế giới phi hình tướng. Sự nhận xét đó của ông có thể là đối với tình trạng ngày nay, bởi vì trên dòng lịch sử Phật giáo dường như từng có rất nhiều người đã đạt được Giác ngộ, thế nhưng họ có thể là những người biệt tu không ai biết đến, hoặc các đệ tử của họ không đủ sức theo kịp để có thể giải thích và truyền lại sự Giác ngộ đó của họ. Qua các bài giảng trên đây, nhà sư Sangharakshita đã mô tả các thể dạng dhyana trong phép thiền định thật ngắn gọn, thế nhưng rất rõ ràng, trực tiếp và chính xác, giúp chúng ta nhìn lại cuộc sống tâm linh của mình. Nếu chỉ biết chú tâm tu tập các theo "phương tiện thiện xảo" thì chỉ là cách khiến mình dần dần tách rời ngày càng xa hơn với Giáo huấn của Đức Phật, và trong lâu dài sẽ có thể mang lại cho mình một sự hoang mang nào đó.

Dưới đây xin mạn phép tóm lược lại sự diễn tiến của phép thiền định qua các bài giảng 37, 38, 39 và 40 của nhà sư Sangharakshita như sau:

1- Trước hết là tình trạng sinh hoạt bình dị của tâm thức chúng ta trong cuộc sống thường nhật, hoàn toàn tùy thuộc vào khả năng của lục giác, gồm ngũ giác và tâm thần. Sự sinh hoạt đó tạo ra cho chúng ta một thế giới thiên cận, chật hẹp và giới hạn, hoàn toàn mang tính cách quy ước và khái niệm. Thế giới đó được gọi là thế giới của sự thèm khát, chỉ huy và thúc đẩy bởi các thứ bản năng. Thế giới đó mang tên là "**Kamaloka**".

2- Thiền định là một cách thoát ra khỏi thế giới quy ước và chật hẹp mang tính cách bản năng đó. Bốn thể dạng thiền định (jhana, dhyana) đầu tiên đưa chúng ta vào một thế giới, khác, êm ả hơn, an vui và thoải mái hơn, nói chung là một niềm phúc hạnh thật sâu xa. Năng lực của tâm thức mình được gom tụ và hợp nhất mang lại một sự nhận thức sắc bén và một thể dạng tâm thần thanh thản, thẳng bằng và bền vững hơn. Tuy nhiên tất cả các phẩm tính đó vẫn còn liên hệ mật thiết với tâm lý và thể xác của con người chúng ta, do đó thế giới tạo ra bởi bốn thể dạng dhyana đó vẫn còn thuộc vào thế giới hình tướng "**Rupaloka**".

3- Bốn thể dạng dhyana tiếp theo sau đó sẽ giúp người hành thiền hoàn toàn thoát ra khỏi thế giới hình tướng, giúp mình tiếp xúc với một bầu không gian vô tận và mượn sự tiếp xúc và cảm nhận đó để mở rộng tri thức mình đến vô tận, tạo ra cho mình một sự tiếp xúc với một bầu không gian "phi-cảm-nhận" nhưng cũng "không-phải-là-không-cảm-nhận", và sau đó, sâu xa hơn nữa, là một bầu không gian rất thật, thế nhưng trong đó không có bất cứ một thứ gì đặc biệt hay cá biệt để mà nhận biết nữa, tương tự như một bầu không gian hoàn Trống không và Vắng lặng, một bầu không gian của sự Dừng lại tuyệt đối, kể cả không gian và thời gian. Đây là thể dạng dhyana thứ tư trong thế giới phi hình tướng gọi là "**Arupaloka**".

Bures-Sur-Yvette, 18.05.21

Hoang Phong chuyển ngữ

Đức Phật và pháp môn niệm Phật

HT. Thích Giác Quang

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni từ nơi pháp thân mà thị hiện tám tướng thành đạo ở cõi Ta bà, thuyết pháp trong bốn mươi chín năm chỉ nhằm mục đích muốn cho hết thảy chúng sanh lìa khổ được vui, viên thành Phật đạo.

Niệm Phật chưa nhất tâm lâm chung rất cần trợ niệm

Đúng như trong kinh đã nói: “Đức Như Lai dùng tâm vô tận đại bi thương xót chúng sanh trong ba cõi mà xuất hiện nơi đời, xiển dương giáo pháp vì muốn cứu vớt quần mê, đem lại lợi ích chân thật cho chúng sanh”. Lợi ích chân thật cứu kính mà đức Thế Tôn đem lại cho chúng sanh là dứt trừ cội gốc sanh tử luân hồi từ vô lượng kiếp, đưa chúng sanh đến Niết Bàn rốt ráo, nhanh chóng thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Nhưng chúng sanh ở cõi Ta bà cấu nhiễm sâu nặng mê thất bản tâm, tham đắm vui chơi ở trong nhà lửa mà ngăn chướng thánh đạo. Đức Thế Tôn sau khi thành đạo dưới cội Bồ đề, trong khoảng hai mươi một ngày vì bốn mươi một vị pháp thân Đại sĩ và hàng thiên long bát bộ có thiện căn thuận thực mà tuyên thuyết kinh Hoa Nghiêm, các bậc đại Bồ tát như Văn Thù, Phổ Hiền... đều lãnh hội mà được lợi ích giải thoát, còn các hàng Thanh văn và Bồ tát sơ phát tâm thì không nghe, không thấy.

Khi ấy đức Thế Tôn suy nghĩ rằng: “Giáo pháp của ta thậm thâm vi diệu khó hiểu khó biết, hết thảy chúng sanh bị trói buộc ở pháp thế gian, tham đắm năm dục cho nên không sao hiểu nổi, chẳng bằng cứ an nhiên nhập Niết Bàn là hơn cả”. Phạm Vương và Đế Thích cung kính thỉnh đức Thế Tôn trụ thế, vì chúng sanh cõi Ta bà mà chuyển bánh xe pháp. Sau ba lần cầu thỉnh, đức Phật im lặng hứa khả. Ngài liền nhập định để quán xét căn cơ của chúng sanh xem ai có thể tiếp thụ được giáo pháp thì sẽ độ cho. Ngài liền đến vườn Lộc Uyển xứ Ba La Nại, vì năm anh em ông Kiều Trần Như mà chuyển đại Pháp luân, thuyết giảng giáo pháp Tứ đế.

Đức Thế Tôn giảng kinh thuyết pháp là tùy theo căn tính cao thấp khác nhau của chúng sanh, tùy bệnh mà cho thuốc, phương tiện lập ra năm thừa để mà tiếp dẫn. Thời A hàm, trước vì chúng sanh căn tánh thấp kém mà giảng pháp Tứ đế, Mười hai nhân duyên, Lục độ... đó là quyền giáo Tam thừa. Đến thời kỳ Phương đẳng, thời Bát nhã thì loại bỏ chấp ngã (ngã pháp đều không) trải hơn bốn mươi năm đến hội Pháp Hoa mới khai quyền hiển thực, hội quy Tam thừa về Nhất Phật thừa. Một đời giáo hóa của đức Phật được chia thành năm thời tám giáo, nên nói: “tùy theo tâm của chúng sanh mà đáp ứng những sự hiểu biết cần thiết, thích hợp.

Đức Thế Tôn trong quá trình giáo hóa, điều

phục những chúng sanh có duyên với Phật pháp, Ngài quán sát thấy căn tính của chúng sanh đã thuần thực, có thể gánh vác được đại pháp xuất thế, Ngài liền tuyên dương bản hoài đó là giảng thuyết pháp môn niệm Phật cầu sanh Tịnh độ. Kinh A Di Đà là pháp vô vấn tự thuyết, chỉ thẳng Tây phương Tịnh độ, được hướng tới bậc trí tuệ đệ nhất Xá Lợi Phất để giới thiệu, điều này ngầm chỉ đường cơ của pháp môn Tịnh độ phải là bậc thượng căn lợi trí, người có trí tuệ nông cạn khó có thể đảm đương, tin sâu mà không nghi ngờ.

Không ăn chay trì chú, niệm Phật được không?

Vậy pháp môn Tịnh độ chiếm vị trí nào trong giáo pháp của đức Phật? Như mọi người đều biết kinh Hoa nghiêm và kinh Pháp hoa là Nhất thừa viên giáo. Kinh Hoa nghiêm được công nhận là vua của các kinh, song điều cốt lõi của thân tóm toàn bộ kinh Hoa nghiêm là sản phẩm Phổ Hiền hạnh nguyện; điều cốt lõi của phẩm Phổ Hiền hạnh nguyện là ở chỗ Bồ tát Phổ Hiền dùng mười đại nguyện dẫn quy về thế giới Tây phương Cực lạc.

Có thể nhận thấy Hoa nghiêm và Tịnh độ là hết sức vi diệu. Trong kinh Pháp hoa, Phật dạy: chỉ cần xưng một câu Nam mô Phật đều tạo nhân duyên thành Phật đạo. Tịnh độ là chỉ cho phương pháp chuyên trì danh niệm Phật vãng sanh Cực Lạc ắt sẽ thành Phật. Đại Sư Ngẫu Ích tán thán rằng: “Hoa Nghiêm áo tàng, Pháp Hoa bí tủy, hết thảy

tâm yếu của chư Phật, kim chỉ nam của Bồ tát vạn hạnh, đều xuất phát từ đó”.

Hoa nghiêm là toàn viên, Pháp hoa là thuần viên, áo tàng và bí tủy của nó đều không ra ngoài pháp môn Tịnh độ, điều đó chứng tỏ Tịnh độ tông là pháp môn viên đốn. Và lại Hoa nghiêm và Pháp hoa tuy viên đốn lại phương tiện, chỉ cần trì danh niệm Phật, liền có thể viên thành đạo nghiệp. Như ngài Liên Trì Đại sư nói: “Việt tam kỳ vu nhất niệm, tề chư Thánh vu phiến ngôn”, nghĩa là một niệm tịnh tín thể nhập vào bể đại nguyện của Phật Di Đà có thể siêu việt công hạnh tu tập trong ba A Tăng kỳ kiếp; chấp trì sáu chữ hồng danh Nam Mô A Di Đà Phật liền có thể công đức trí tuệ ngang bằng với chư đại Bồ tát Quán âm, Thế chí, Văn thù, Phổ hiền...

Như vậy, pháp môn Tịnh độ vừa phương tiện vừa cứu cánh, có thể nói là pháp liễu nghĩa bậc nhất trong các pháp liễu nghĩa, là pháp cực kỳ viên đốn trong các pháp viên đốn.

Tịnh độ tông thu nhiếp và siêu việt một cách viên mãn hết thảy các pháp môn. Một câu A Di Đà Phật gồm đủ cả 4 câu tông chỉ:

1. Lấy duy tâm làm Tông (toàn tâm tức Phật)
2. Lấy duy vật làm Tông (toàn Phật tức tâm).
3. Lấy tuyệt đãi viên dung làm Tông (ngoài tâm không có cảnh là tuyệt đãi, dứt bất đối đãi tâm chúng sanh và tâm Phật dung nhiếp

lẫn nhau là viên dung).

4. Siêu tình ly kiến làm Tông (vượt bỏ phàm tình, lia bỏ kiến chấp).

Phật pháp có vô lượng pháp môn, nhưng chúng quy không ngoài bốn môn đó là: Hữu môn, Không môn, Diệc hữu diệc không môn và Phi hữu phi không môn. Điều này chứng tỏ Tịnh độ tông thu nhiếp hết thảy các pháp môn một cách viên mãn. Lại thấy Tông duy tâm viên siêu hữu môn; Tông duy Phật viên siêu không môn; Tông tuyệt đãi viên siêu diệc hữu diệc không môn; Tông siêu tình ly kiến viên siêu phi hữu phi không môn. Điều đó chứng tỏ Tông tịnh độ siêu việt một cách viên mãn. Một câu A Di Đà Phật thu nhiếp, siêu việt hết thảy các pháp môn một cách viên mãn, là pháp môn đại tổng trì của mười hai bộ kinh, cao sâu khó tin chẳng thể nghĩ bàn.

Đại sư Thiện Đạo với đầy đủ tuệ nhãn đã từng chỉ dạy: “Đức Như Lai sở dĩ xuất hiện nơi đời chỉ vì thuyết minh bốn nguyện rộng sâu của **Đức Phật A Di Đà**”. Câu nói ấy khai thông cho kẻ điếc, mở mắt cho kẻ mù lòa, phát khởi; những điều chưa từng được phát khởi, tất cả nhằm chỉ rõ: Đức Thích ca Như lai (cho đến mười phương ba đời hết thảy chư Phật) thị hiện ở thế gian chỉ nhằm một mục đích duy nhất là tuyên thuyết pháp môn niệm Phật.

Câu nói đó không phải người tầm thường có thể chỉ ra được. Trong Tây Phương lược truyện tôn xưng ngài Thiện Đạo là hoá thân của Phật Di Đà, Đại sư Liên Trì thì nhận

định: “Đại sư Thiện Đạo được mọi người tôn xưng là hóa thân của Phật Di Đà, nếu chẳng phải là hóa thân của Phật Di Đà thì cũng là hóa thân của các Đại Bồ tát như Quán âm, Thế Chí, Văn Thù, Phổ Hiền...”

Đại sư Ngẫu Ích cũng từng nói: “Một câu A Di Đà Phật chính là pháp Vô thượng Chính đẳng Chính giác mà đức Thích ca chứng đắc ở nơi đời năm ác trước này, nay lấy quả giác ấy trao lại toàn thể chúng sanh đời ác trước. Còn như cảnh giới của chư Phật, chỉ có Phật với Phật mới có thể hiểu thấu cùng tận, chẳng phải sức của chúng sanh trong chín cõi có thể hiểu được”. Trong lời khai thị của Đại sư Ngẫu Ích với lời minh thị của Đại sư Thiện Đạo là không hai không khác, cái thấy biết của bậc thánh nhân tuy ở thời khác nhau nhưng cũng rất trùng hợp, thật đáng để chúng ta cung kính đánh lễ.

Niệm Phật không phải để cầu phước báo giàu sang

Thường thì chúng ta chỉ nghiêm cứu và tu hành Pháp môn **niệm Phật** theo các kinh sách Bắc truyền, ít ai để ý đến kinh sách Nguyên thủy, hay quan tâm đến việc các nhà truyền giáo Phật giáo Nam truyền nói về Pháp môn niệm Phật, tuy nhiên trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, cho chúng ta thấy pháp môn niệm Phật đã được Đức Thế tôn chỉ dạy lúc ngài còn tại thế, là một trong các pháp Tam niệm, Lục niệm, Thập niệm. Bấy giờ Phật đang ở trong vườn Cấp Cô Độc, rừng cây Kỳ Đà, nước Xá Vệ, nói với các Thầy Tỳ Kheo: “Hãy tu hành một pháp, hãy quảng bá một pháp. đã tu hành một pháp rồi, liền

có danh dự, thành tựu quả báo lớn, các điều thiện đủ cả, được vị cam lồ, đến chỗ vô vi, liền được thần thông, trừ các loạn tướng, được quả Sa môn, tự đến Niết bàn. một pháp ấy là gì? Đó là niệm Phật...” (Đại chính 2, tr 532).

Đức Phật dạy tiếp: “...nếu có Tỳ kheo nào chánh thân, chánh ý, ngồi bất tráo chân, tinh chuyên niệm Phật, không có niệm tướng nào khác. quán hình của Như Lai, mắt không hề rời. trong khi mắt không rời, niệm tướng công đức Như Lai (Đại chính 2, tr 554).

Trong kinh tạng Pali, kinh Tăng Chi Bộ, phẩm Một Pháp, thứ 16, bản HT Minh Châu dịch cũng có ghi lại lời dạy của đức Phật nói về pháp môn niệm Phật như sau: “Có một pháp, này các Tỳ kheo, được tu tập, được làm sung mãn, đưa đến nhất hướng nhằm chán ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết bàn. Một pháp ấy là gì? Chính là niệm Phật. Chính là một pháp này, này các Tỳ kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhất hướng nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết bàn...”



QUÊN LỐI VỀ !

Phổ Đồng

*Ta từ
hạt bụi rong chơi*

*Lang thang khắp chốn
luân hồi bước chân
Ra đi
sớm nắng phù vân
Tôi về hạt nặng
sương ngàn trùng khơi
Mỏi mòn
hạt bụi bên trời
Nhịp chân giông ruổi
gót bờ dẫm xa
Bóng đời
mây dạo sương sa
Buồn vui mắt gợn
bóng tà huy rung
Ra đi
là biết nghìn trùng
Lối về bỏ ngõ
như chừng mắt nhắm
Quê nhà
giở một nấc chân
Vì ham chơi quá
nên quên lối về!?*

Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

Phẩm Bà La Môn

405

*Bỏ trượng, đối chúng sanh,
Yếu kém hay kiên cường,
Không giết, không bảo giết,
Ta gọi Bà-la-môn.*

Nếp sống đạo đức, lành mạnh của người Phật tử

Bhik.Samāhipuñño Định Phúc

Đối với hàng Phật tử tại gia, năm giới là năm điều học căn bản để tạo dựng nên một nếp sống đạo đức, tốt đẹp và lành mạnh. Không chỉ trong đạo Phật mà năm điều đạo đức này còn là năm điều kiện để tạo dựng một xã hội an lành, trật tự và phát triển bền vững.

Năm giới gồm:

- 1- Từ bỏ sự hại chết sinh mạng.
- 2- Từ bỏ việc lấy của không cho.
- 3- Từ bỏ hành vi tà vạy gian dâm.
- 4- Từ bỏ lời nói dối.
- 5- Từ bỏ sự uống rượu và các chất say. (1)

Người sống thiện hạnh, luôn sống trong thiện pháp, năng gìn giữ giới hạnh, trau dồi đạo đức, hạnh kiểm thì hẳn nhiên không bao giờ cảm thấy gánh nặng của sợ hãi và hổ thẹn. Trái lại, gánh nặng này đè lên tâm của người ác, người phá năm giới suốt ngày đêm, khiến họ ăn không ngon, ngủ không yên. Vì thế, Đức Phật dạy rằng việc gìn giữ năm giới sẽ đem đến năm sự lợi ích: 1- Do nhân không dễ duôi nên đạt được tài sản lớn. 2- Danh thơm tiếng tốt đồn xa. 3- Đi đến bất cứ hội chúng nào cũng dạn dĩ ung dung. 4- Chết không hôn mê. 5- Sau khi thân hoại mạng chung sẽ sinh vào nhân cảnh cõi trời. (2)

Ai không hại sinh linh/ Không nói láo ở đời/
Không lấy của không cho/ Không đi đến vợ người/
Người nào không đắm say/ Rượu men và rượu nấu/
Đoạn tận năm hận thù/ Được gọi là có giới/
Mạng chung, sinh trí tuệ/ Được sinh lên cõi lành. (3)

Trong 45 năm thuyết pháp, Đức Phật đã dành nhiều thời giờ để trực tiếp nói chuyện với những gia chủ sống tại gia, có vợ con, nhiều tài sản. Đối với những người như vậy, Đức Phật luôn luôn khuyên cáo họ sống đạo đức, sống thiện, giữ năm giới. Vì thế, chúng ta cần tìm hiểu xem năm giới cấm mà Đức Phật khuyên dạy trong đời sống thực tiễn, nên áp dụng như thế nào cho đúng đắn với tinh thần của Phật giáo.

1. Tránh xa sự sát sinh

Đứng đầu là giới không sát sinh, yêu cầu mọi người chớ có tự mình giết hay bảo người khác giết. Bảo vệ, tôn trọng giá trị của sự sống, đó là một khái niệm trung tâm của đạo đức Phật giáo. Cống hiến lớn lao của đạo Phật là tôn trọng mạng sống muôn loài chúng sinh, chứ không phải chỉ riêng mạng sống của loài người. Đức Phật lên án mọi hình thức hủy hoại sự sống, Ngài từng lên án tập tục tế đàn của đạo Bà-la-môn vì giết hàng trăm dê, cừu, bò để cúng thần linh.

Chú giải Pháp cú kể rằng: Ngày xưa có người lính thấy cô vợ quá đẹp của người khách trọ nên bày kế độc giết hại người chồng để cướp người vợ. Do ác nghiệp nặng nề nên mạng chung người lính bị đọa địa ngục A-tỳ, chịu cực hình khổ sở rất lâu, bị đánh như thế liên tiếp một trăm kiếp(4). Một câu chuyện khác, có cô gái vì giết cừu để đãi bạn mà phải sinh vào địa ngục đau khổ vô vàn, sau đó còn phải bị cắt cổ vô số lần bằng với số lông cừu đã giết (5).

2. Tránh xa sự trộm cướp

Nói về giới trộm cướp, không phải chỉ là trộm cướp mà còn gồm cả những hành vi như buôn lậu, tham nhũng, lừa đảo, lật lọng trong buôn bán để kiếm lợi bất chính, lạm dụng hay chiếm dụng của công... Việc tránh sự trộm cướp chính là dạy cho mình nếp sống lương thiện, không tham của người khác và biết đủ với những gì mình đang có. Sống trung thực, lương thiện, tuyệt đối không xâm phạm tới tài sản, của cải của người khác, dù là cây kim, sợi chỉ. Sống biết đủ, bằng lòng với số tài sản của mình, có được nhờ lao động của bản thân, không nghĩ cách làm giàu thêm bằng những cách lừa lọc, không chính đáng, phi đạo đức.

Kinh Tiểu bộ có ghi: Vua Bimbisāra nằm mộng nghe thấy những âm thanh rùng rợn, bất an. Vua đến trình bạch Đức Thế Tôn sự việc này. Đức Thế Tôn giải thích rằng: đó là những quyền thuộc của vua trong thời quá khứ, vì phạm ác nghiệp trộm cắp vật thực nên phải sinh vào làm loài ngựa quý đau khổ. Nhờ vua Bimbisāra phát tâm thiết lễ đặt bát vật thực, cúng dường y phục đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng suốt một tuần lễ tại hoàng cung để hồi hướng phước lành đến thân nhân đang khổ đau trong cõi khổ. Do sự hồi hướng đó, thân nhân thoát kiếp ngựa quý, sinh làm chư thiên ở trong sự cai quản của Tứ đại Thiên vương (6).

3. Tránh xa sự tà dâm

Những người nào có hành vi tà vạy, bất chính xấu xa trong quan hệ tình ái mà không phải là vợ, là chồng của nhau, những người ấy vi phạm thuần phong mỹ tục, bị xã hội lên án mà còn vi phạm học giới thứ ba này. Con người hiện đại nếu như không tiết dục sẽ phát sinh những hậu quả như: gia đình tan

nát, tỷ lệ ly dị cao, dẫn tới tình cảnh trẻ con sống bơ vơ, thiếu tình cảm, không được giáo dục, thanh thiếu niên phạm tội ngày càng nhiều.

Không vừa đủ vợ mình/ Được thấy giữa dâm nữ/ Được thấy với vợ mình/ Chính cửa vào bại vong. (7)

Vào thời Đức Phật Kassapa, có bốn thanh niên vô công rồi nghề, chỉ biết ăn nhậu và tung tiền mua chuộc vợ người để tiêu khiển. Cứ như thế họ phạm tội tà dâm, đến lúc mạng chung bị đọa vào địa ngục A-tỳ, bị khổ hình đau đớn trong thời kỳ giữa hai vị Phật ra đời. Vì quả báo ác nghiệp chưa tiêu, tái sinh họ lại bị đọa vào Thiết địa ngục lớn sáu mươi dặm. Mỗi người đều mong muốn đọc lên một câu kệ, nhưng chỉ thốt được một vần đầu, rồi lại rơi vào Thiết địa ngục (8).

4. Tránh xa sự nói dối

Nói dối tai hại nhiều mặt, nhất là ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín cá nhân, đến sự ổn định xã hội. Con người chỉ có thể sống chung an lạc trong bầu không khí tin cậy lẫn nhau, mọi người đều nói thật. Nếu mọi người đều nói dối thì đó là dấu hiệu sụp đổ của một xã hội. Một người đã sống không thật với người khác và với bản thân mình thì sẽ không bao giờ tìm đến sự thật, chứ đừng nói chúng ngộ sự thật.

Cũng vậy, này Rāhula, đối với ai biết mà nói láo, không có tâm quý, thời Ta nói rằng người ấy không có việc ác gì mà không làm. (9)

Trong thời Đức Phật Kassapa, có hai anh em, người anh tên Sodhana, người em tên Kapila. Cả hai đều có đức tin trong sạch nơi Tam bảo, xin xuất gia trở thành Tỷ-khưu.

Khi xuất gia, Tỳ-khuru Sodhana hành thiền và đắc quả A-la-hán. Còn Tỳ-khuru Kapila được học thông kinh điển, có đông đồ chúng và được nhiều lợi dưỡng. Say sưa với kiến thức của mình và bị ma tham danh chi phối, Kapila trở nên tự phụ. Khi người ta nói đúng thì Kapila bảo sai, khi người ta nói sai thì Kapila bảo đúng, việc có tội Kapila nói là vô tội, việc vô tội cho là có tội v.v... Về sau lâm chung, Kapila với thái độ như thế đã vào ngục Avīci. Kapila thọ khổ trong ngục Avīci suốt vô số kiếp trôi qua trong thời gian giữa hai vị Phật. Do dư báo của nghiệp ác, về sau tái sinh làm con cá nơi dòng sông Aciravatī có màu vàng óng nhưng hơi thở hôi thối vô cùng. (10)

5. Tránh xa sự uống rượu và các chất say

Tác hại của say nghiện thì ai cũng biết, tỷ lệ tai nạn giao thông, các vụ tội phạm, vô vàn bệnh tật do say nghiện tăng cao tới mức báo động.

Này Gia chủ tử, đam mê các loại rượu có sáu nguy hiểm: Tài sản hiện tại bị tổn thất, đấu tranh tăng trưởng, bệnh tật dễ xâm nhập, thương tổn danh dự, để lộ âm tàng (lỏa lộ thân thể), và thứ sáu là trí lực tổn hại. Này Gia chủ tử, đam mê các loại rượu có sáu nguy hiểm như vậy. (11)

Một người bình thường không dám làm việc ác, nhưng một khi người ấy uống rượu bia và các chất say vào bị kích thích, không còn tự chủ, trở thành người hung hăng, liều lĩnh, dám làm mọi ác nghiệp như sát sinh, trộm cắp, tà dâm, chửi rủa.

Chuyện kể rằng, trong kinh thành Bārāṇasī thời ấy, vào ngày giới hàng tháng, người ta không sát sinh, cho nên người đầu bếp phải mua thêm thịt vào trước ngày giới, để dành

phần cho ngày hôm sau. Do sơ suất, ông cất giữ món thịt ấy không cẩn thận, nên bị con chó ăn mất hết. Ông đã cố gắng làm những món ăn thơm tho ngon lành xong, mà chưa dám đem dâng lên đức vua. Ông vào tâu với hoàng hậu và được bảo rằng: vua yêu mến hoàng tử lắm, cứ cho hoàng tử ngồi chung với vua thì vua sẽ không để ý. Theo kế hoạch, hoàng tử được đặt ngồi trên vế của đức vua.

Tuy nhiên, khi vua ngự thiện, trong cơn say rượu và thèm thịt, vua đã giết hoàng tử và ra lệnh làm món ăn cho vua thưởng thức. Sáng ngày hôm sau thức dậy, tỉnh cơn say, vua muôn gặp hoàng tử nên hỏi thăm mới biết sự thật như vậy. Khi đã nhận thức rõ tội ác khủng khiếp phát sinh từ rượu, vua bèn chấp chặt đôi tay đưa lên trán, phát nguyện rằng: “Kể từ kiếp này về sau, trăm nguyện sẽ không bao giờ uống rượu nữa, để không còn thấy cảnh tự làm khổ mình và làm khổ những người thân yêu”. (12)

Người cư sĩ sống tại gia, có những điều mà xã hội vẫn xem là hành xử tốt đẹp lương thiện (như uống rượu mừng trong lễ tiệc chẳng hạn), nhưng xét về mặt đạo đức Phật pháp hay nhân quả nghiệp báo thì những điều ấy có thể vẫn gây ác nghiệp đưa đến quả báo khổ đau. Do đó, người cư sĩ cần phải có lòng hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi, để tu tập giữ giới cho tốt đẹp. Khi có sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi thì tự nguyện giữ giới, không cần sự bắt buộc.

Trên đây là năm giới cấm dành cho người Phật tử tại gia, được xem như là năm lối sống đạo đức, giúp hoàn thiện nhân cách để xây dựng một nếp sống lành mạnh, an lạc cho tự thân, gia đình và xã hội.

Pháp môn niệm Phật trong kinh A Di Đà

Hòa thượng Thích Giác Như

Phật giáo có nhiều pháp môn ⁽¹⁾ tu để chuyển hóa khổ đau thành an lạc thật sự. Niệm Phật là một trong những pháp môn tu. Niệm Phật ở đây tức là niệm danh hiệu Phật A Di Đà, vị Giáo chủ cõi Cực lạc (Sukhāvātī, Great Happiness).

Trong kinh A Di Đà, cũng như nguyện thứ 18, một trong 48 lời nguyện của Phật A Di Đà, Đức Phật A Di Đà phát nguyện tiếp dẫn những chúng sinh tinh tấn chuyên trì danh hiệu của Ngài trong cuộc sống, vãng sinh nước Cực lạc (nguyện 18). Cực lạc, như đối với nghĩa cực khổ, là thế giới cực kỳ hạnh phúc, trong đó mọi chúng sinh không còn kinh quá sự khổ não và chỉ hưởng trọn vẹn sự an vui.

Mặc dù nói là hưởng sự an vui, nhưng mục tiêu của người cầu vãng sinh Cực lạc không phải để hưởng sự an vui đó. Mục tiêu của người cầu vãng sinh Cực lạc là để được giác ngộ trọn vẹn hay thành Phật. Nói cách khác, cảnh giới Cực lạc chỉ là môi trường hay phương tiện tối thắng giúp cho mọi người được vãng sinh “không còn thối chuyển” trên con đường giác ngộ, hay không còn thối chuyển trên con đường đạt đến hạnh phúc thật sự.

1. Thế giới Cực lạc: Phương tiện tối thắng cho sự giác ngộ

Trước hết, được gọi là Cực lạc bởi vì môi trường sống ở đó hết sức tốt đẹp. Đất được làm bằng vàng ròng và tất cả mọi nơi đều được trang hoàng bằng bảy lớp lan can báu, bảy tầng lưới báu, và bảy hàng cây báu. Có vô lượng ao hồ được làm bằng những chất

liệu quý giá như: vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, v.v...; và nước trong ao hồ tinh khiết, thơm tho. Trong mỗi ao hồ đều có hoa sen tỏa hương sắc vi diệu và rực rỡ. Bầu trời luôn luôn có hoa Mạn-đà-la (Mandarava) rơi xuống và ngày đêm sáu thời thường có nhạc trời hòa tấu. Trong không gian luôn luôn có các âm thanh hòa nhã từ các giống chim xinh đẹp, như Bạch hạc, Khổng tước, Anh vũ và Xá lợi (do Phật A Di Đà hóa thân), diễn nói các pháp như Ngũ căn, Ngũ lực, Thất Bồ đề phần và Bát Thánh đạo ⁽²⁾. Ngoài môi trường sống như được mô tả một cách khái quát ở trong kinh A Di Đà như được nêu ở trên, phần chính yếu tạo thành thế giới Cực lạc là sự hiện diện Phật A Di Đà - vị Giáo chủ, cùng vô lượng Thánh chúng và dân chúng. A Di Đà dịch âm từ tiếng Sanskrit Amita, nghĩa là vô lượng - ánh sáng vô lượng (Amitabha) và thọ mạng vô lượng (Amitayus). Đức Phật A Di Đà có hào quang chiếu khắp mười phương và thọ mạng vô biên. Ánh sáng vô lượng biểu tượng cho trí tuệ rộng lớn và thọ mạng vô lượng biểu tượng cho lòng từ bi, vì Phật A Di Đà muốn trụ thế dài lâu để cứu độ chúng sinh. Thánh chúng là những vị được sự giáo hóa và nhiếp thọ của Phật A Di Đà, bao gồm các vị Bồ tát ⁽³⁾ và những vị đã chứng một trong bốn quả Thánh ⁽⁴⁾.

Dân chúng là những người đang trên tiến trình tu tập, được sự giáo hóa và hướng dẫn của Phật A Di Đà và chư vị Bồ tát. Căn cứ trên 48 nguyện của Phật A Di Đà, mỗi người dân ở cảnh giới Cực lạc đều có 32 tướng tốt (nguyện 3), thân thể cường tráng, không bệnh tật (nguyện 32), thọ mạng vô lượng

(nguyên 15), không còn phải lo lắng về đời sống vật chất như ẩm thực và y phục (nguyên 37), và quan trọng nhất là tâm trí của mỗi người dân đều hướng về mục tiêu đạt được giác ngộ (nguyên 12). Nói tóm lại, thế giới Cực lạc là phương tiện tối thắng giúp cho hành giả “không còn thoái chuyển” trên con đường giác ngộ. Phương tiện tối thắng đó là: môi trường tốt đẹp, kinh tế đầy đủ, thân thể khỏe mạnh, có trí tuệ và được thân cận học hỏi thực tập với các vị Thánh tức là Phật A Di Đà và Thánh chúng. Bất cứ ai với tâm trí nỗ lực hướng về một mục tiêu, được sống trong môi trường tốt đẹp, có sức khỏe điều kiện kinh tế ổn định, cùng với sự khích lệ khuyến tấn của bạn hiền, người đó không sớm thì muộn sẽ đạt được mục tiêu như được đề ra.

2. Tín (Saddhā, Confidence): Có thể giới Cực lạc hay không?

Thực có thể giới Cực lạc là phương tiện tối thắng cho sự giác ngộ không? Trong kinh A Di Đà, Đức Phật Thích Ca và mười phương chư Phật đã nhiều lần nhắc nhở thính chúng trong hội Liên Trì và tất cả chúng sinh nên “tín” có thể giới Cực lạc và những phương tiện tối thắng như đã được trình bày ở trên. Đề minh chứng có thể giới Cực lạc, chúng ta phải hiểu rõ ràng ý nghĩa chữ “Tín”. Chữ “Tín” theo nghĩa đích thật nhất trong Phật giáo là tin Phật, tin Pháp và tin Tăng. Theo kinh Vīmaṃsaka, để xóa tan sự hoài nghi và để thiết lập niềm tin vững chãi trong việc tu tập, Đức Phật cho phép các vị Tỳ kheo nghi vấn và tìm hiểu một cách cẩn thận về sự giác ngộ trọn vẹn của Ngài. Sau đó, Đức Phật khuyên các vị Tỳ-kheo nên an trú niềm tin như sau: “Tôi đặt niềm tin ở Đấng Đạo Sư: Ngài là bậc đã giác ngộ trọn vẹn, Giáo pháp được Ngài khéo thuyết giảng và chư Tăng là những vị đang thực tập hạnh giải thoát”⁽⁵⁾.

Và Đức Phật còn nhấn mạnh rằng niềm tin này phải dựa trên nhận thức và lý trí⁽⁶⁾. Niềm tin như đã được Đức Phật dạy ở trên liên hệ như thế nào với niềm tin có thể giới Cực lạc? Tin có thể giới Cực lạc là dựa trên căn bản tin Pháp, tức là tin vào lời dạy của Phật và tin những lời Phật dạy tức là tin giáo lý Nhân quả, Nghiệp báo, Duyên sinh (hay Vô thường, Khô và Vô ngã). Nói một cách khác, chúng ta tin vào giáo lý Tứ đế⁽⁷⁾.

Dựa trên giáo lý Nhân quả và Nghiệp báo mà chúng ta tin hay biết được có thể giới Cực lạc. Luật Nhân quả là luật phổ biến, không những tác động trong nhiều giới mà còn trong lãnh vực đạo đức con người. Liên hệ đến lãnh vực đạo đức, nếu chúng ta tạo nghiệp ác, năng lực của nghiệp ác dẫn dắt chúng ta vào thế giới ác và ngược lại. Nếu chúng ta tạo nghiệp nhân cực ác thì thế giới chúng ta đến là thế giới cực khổ như địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh; và ngược lại, nếu chúng ta tạo nhân cực thiện thì thế giới chúng ta đến là thế giới Cực lạc. Nhân cực thiện đây tức là tâm niệm danh hiệu Phật A Di Đà, cùng với hoạt động của thân và khẩu dựa trên căn bản lòng từ bi phù hợp với bản chất của Phật A Di Đà.

Như vậy, chúng ta tin hay biết được có thể giới Cực lạc là dựa trên luật Nhân quả và Nghiệp báo, và luật Nhân quả và Nghiệp báo là quy luật phổ biến mà tất cả chúng ta ai cũng có thể nhận thức và kinh nghiệm được trong đời sống. Đây chính là ý nghĩa chữ “Tín” - dựa trên nhận thức và lý trí - được Đức Phật nói trong kinh Vīmaṃsaka, như được trích dẫn ở trên. Ở đây, có một câu hỏi quan trọng phải được nêu lên, đó là, nếu có thể giới Cực lạc dựa trên niềm tin, Nhân quả và Nghiệp báo rõ ràng và dễ hiểu như vậy, tại sao ở phần cuối trong kinh *A Di Đà*, Đức Phật Thích Ca nói rằng đây là “Kinh pháp khó tin”? Chữ “khó tin” ở đây phải được

hiểu là “không sống, hay không thực tập”.

Mặc dù chúng ta hiểu lý Nhân quả và Nghiệp báo bằng óc, nhưng chúng ta lại không chịu sống hay thực tập nó bằng trái tim. Những gì chúng ta biết, nhưng chúng ta không thích sống với sự hiểu biết đó, thì điều đó gọi là “khó tin”. Phần lớn chúng ta thích tin và sống ở những gì? Phần lớn chúng ta thích tin vào hạnh phúc vĩnh cửu từ tiền bạc, danh vọng, tiện nghi vật chất đem đến, và sống với chúng bằng trái tim. Trong thực tế, những thứ như tiền bạc, danh vọng, tiện nghi vật chất là vô thường và không thể mang lại hạnh phúc vĩnh cửu cho con người. Một điều khác khá quan trọng cần phải được nêu lên ở đây là, phân tông Phật tử tu pháp môn Niệm Phật đã dựa vào một số lý luận và kinh nghiệm cá nhân để tin có sự hiện hữu của thế giới Cực lạc. Những lý luận và kinh nghiệm cá nhân này cần phải được giải thích và bổ túc ⁽⁸⁾ qua ánh sáng giáo lý Nhân quả và Nghiệp.

Đối với người có trí tuệ lớn, nếu siêng năng tinh tấn niệm Phật, họ sẽ có những sở đắc tâm linh – ví dụ, đạt được định lực hoặc niệm Phật tam muội (Samàdhi). Đối với những người bận rộn với công việc gia đình và những công việc sinh kế, nếu tinh tấn niệm Phật, họ sẽ được “đói nghiệp vãng sinh”.

3. Phát nguyện và Thực hành

Theo kinh *A Di Đà*, để được vãng sinh vào thế giới Cực lạc, ngoài sự thiết lập lòng tin có thế giới Cực lạc với những phương tiện tối thắng của nó, hành giả phải phát nguyện và thực hành niệm Phật. Phát nguyện đây tức là nguyện vãng sinh về cõi Cực lạc. Đây là điều hết sức quan trọng mà trong kinh *A Di Đà*, Đức Phật Thích Ca và chư Phật mười phương đã nhiều lần khuyên chúng sinh phải

thực hiện. Phát nguyện vãng sinh Cực lạc tức là xác định điểm đến và lý tưởng của mình. Điểm đến là thế giới Cực lạc và mục tiêu tức là thành Phật hay đạt được sự giác ngộ trọn vẹn.

Nếu có người niệm Phật A Di Đà mà không phát nguyện vãng sinh Cực lạc - mặc dù có phước đức lớn do niệm Phật - người đó sẽ không được vãng sinh nước Cực lạc. Điều này có thể ví như một người đang làm một công việc mà không biết mình làm công việc này để làm gì, hay một người đang đi trên con đường mà không biết mình sẽ đi về đâu.

Song song với sự thiết lập niềm tin và phát nguyện vãng sinh, hành giả phải thực hành niệm Phật A Di Đà. Niệm (Sati, Mindfulness) nghĩa là chú tâm theo dõi và ghi nhận. Hành giả chú tâm theo dõi và ghi nhận bằng cách niệm to, niệm nhỏ, niệm thầm, hoặc niệm trong tâm danh hiệu Phật A Di Đà. Trong kinh A Di Đà, Đức Phật Thích Ca dạy rằng: “Nếu có người con trai lành hoặc con gái lành nào muốn sinh về cõi Cực lạc, thì người ấy phải niệm danh hiệu Phật A Di Đà với một lòng không tạp loạn, hoặc một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày hoặc bảy ngày. Người ấy, đến khi lâm chung sẽ thấy được Phật A Di Đà và các vị Thánh chúng hiện ra trước mắt. Trong giờ phút ấy, tâm của người ấy được an trú trong định, không có điên đảo và tán loạn; do đó người ấy sẽ được vãng sinh ngay về nước Cực lạc”. Như vậy, điều quan trọng trong sự thực hành niệm Phật A Di Đà để được vãng sinh đòi hỏi hành giả phải nhất tâm. Để có được kết quả là nhất tâm, hay một lòng không tạp loạn, hành giả phải tinh tấn nỗ lực niệm Phật và xem niệm Phật như là một sự nghiệp chính trong đời sống. Nói cách khác, tâm của hành giả phải thường niệm A Di Đà và thể hiện tâm niệm này qua hành động và lời nói bằng cách ăn chay, bố

thí, cúng dường Tam bảo, ái ngữ, không tà hạnh và sống đời sống có tiết độ (giữ Năm giới hoặc Mười giới). Trong đoạn kinh trên nói rằng hành giả niệm Phật A Di Đà hoặc một ngày hoặc hai ngày v.v... đây chỉ là con số thời gian tiêu biểu.

Thực tế trong đời sống, rất hiếm có người suốt đời không niệm Phật mà có thể nhất tâm niệm Phật hoặc một ngày, hoặc hai ngày, trước khi lâm chung. Do vì xem niệm Phật A Di Đà như là sự nghiệp chính của đời sống, tâm của hành giả thấm đẫm với bản thể A Di Đà, tức từ bi và trí tuệ, và kết quả tất yếu là tâm này sẽ dẫn hành giả vắng sinh Cực lạc sau khi lâm chung. Điều này được xác quyết dựa trên giáo lý Nhân quả và Nghiệp. Cái được gọi “Đới nghiệp vắng sinh” hay mang nghiệp vắng sinh cũng được giải thích theo nguyên tắc này. Mang nghiệp vắng sinh nghĩa là tâm của hành giả niệm Phật vẫn còn những phiền não tham, sân, tật đố, ích kỷ, nhưng vẫn được vắng sinh Cực lạc, do vì hạt giống A Di Đà trong tâm hành giả đó quá mạnh. Nghiệp nào mạnh, nghiệp đó sẽ dẫn người tạo nghiệp vào thế giới tương ứng với nghiệp đó.

Lẽ dĩ nhiên, những hành giả đới nghiệp vắng sinh, so với những hành giả niệm Phật đã đạt được định (Samādhi, Concentration) phải bỏ thời gian dài hơn để tu tập Giới, Định, Tuệ (hay Ngũ căn, Ngũ lực, Thất Bồ đề phần và Bát Thánh đạo) để được giác ngộ.

4. Niệm Phật và Thiền

Chữ “Niệm” như được giải thích ở trên là chú tâm theo dõi và ghi nhận. Niệm Phật là chú tâm theo dõi, ghi nhận danh hiệu, hình tượng và đức tính của Phật. Niệm Phật A Di Đà là tưởng nhớ, chú tâm theo dõi và ghi nhận danh hiệu, hình tượng và đức tính của Phật A Di Đà. Mục đích của hành giả niệm

Phật A Di Đà, theo pháp môn Niệm Phật, là để thành A Di Đà; hay nói cách khác, để đạt được giác ngộ với trí tuệ vô lượng và từ bi vô lượng như Phật A Di Đà.

Những ai được vắng sinh và sống trong cõi Cực lạc mà chưa được giác ngộ thì những người đó phải tinh tấn niệm Phật, hay nói cách khác họ phải thực tập Giới, Định, Tuệ cho đến khi được giác ngộ như Phật A Di Đà. Thiền (Dhyāna, Meditation), theo đúng nghĩa trong Phật giáo là phương pháp huấn luyện hay thanh lọc tâm, bao gồm hai phần tương quan mật thiết; Định (Samādhi, Concentration) tức là tập trung tâm lại; và Niệm (Sati, Mindfulness) chú tâm theo dõi và ghi nhận trên đối tượng thiền quán.

Tập trung tâm lại và chú tâm theo dõi và ghi nhận trên đối tượng (là những chủ đề của thiền quán như hơi thở, quán thân bất tịnh, v.v...) để trực nhận được bản chất của đối tượng là duyên sinh, hay vô thường và vô ngã. Khi trực nhận được (khả năng của trí tuệ) bản chất của đối tượng là duyên sinh, hay vô thường và vô ngã, tâm của hành giả xả ly lòng tham ái và bám víu về những gì mình yêu thích và mong chúng được tồn tại vĩnh cửu. Những khổ đau, buồn rầu, lo âu, thất vọng và sợ hãi của con người trong cuộc sống là kết quả phát sinh từ lòng ước vọng về những gì mình yêu thích được vĩnh cửu.

Nhưng cuộc đời là vô thường; do đó, ước vọng về những gì mình yêu thích được vĩnh cửu sẽ không bao giờ đạt được. Hậu quả tất yếu của sự ước vọng vĩnh cửu này là sự thất vọng, buồn rầu, đau khổ và sầu muộn. Thấy được bản chất của đối tượng thiền quán là vô thường tức thấy được tính vô thường của con người và cuộc đời. Do thấy được như vậy, tâm của hành giả an lạc tự tại, không còn bị buồn rầu, khổ đau, lo âu và sợ hãi chi phối trong cuộc sống. Giác ngộ hay thành

Phật, nói một cách đơn giản, là sự nhận chân (từ khả năng của trí tuệ) được bản chất duyên sinh, hay vô thường và vô ngã của con người và cuộc đời qua phương pháp thiền định. Nhìn từ phương pháp thực tập và mục tiêu giữa pháp môn Niệm Phật và Thiền, chúng ta thấy cả hai đều giống nhau: dùng Định và Niệm như là phương pháp tu tập để đạt được mục tiêu giác ngộ. Ngoài ra, niệm Phật còn là một trong sáu chủ đề thiền quán⁽⁹⁾, Nếu có sự khác biệt giữa pháp môn Niệm Phật và Thiền thì sự khác biệt này chỉ là sự khác biệt về “duyên” hay những điều kiện thuận lợi giúp cho sự tu tập.

So với hành giả tu pháp môn Thiền, hành giả niệm Phật có được thắng duyên là môi trường Cực lạc để giúp cho sự tiến tu bất thối, và tâm niệm của hành giả niệm Phật luôn luôn được an ổn vì có được Phật A Di Đà hộ niệm. Đây là một trong những lý do chính giải thích tại sao pháp môn niệm Phật A Di Đà phù hợp với tất cả mọi trình độ và được phổ biến tại các nước có Phật giáo Đại thừa như Việt Nam, Trung Hoa, Nhật Bản và Hàn Quốc...

5. Cực lạc và Tịnh độ

Sau cùng có một điểm nhỏ cần phải được nêu lên ở đây là sự khác biệt tế nhị giữa hai từ ngữ, Cực lạc và Tịnh độ. Cực lạc (Sukhāvātī) là thế giới của Đức Phật A Di Đà làm Giáo chủ. Tịnh độ (Pure land) là từ ngữ được dịch thoáng từ chữ “Phật độ” (Buddhaksetra), hay là thế giới do một vị Phật làm Giáo chủ. Nếu hiểu theo nghĩa này, thì từ ngữ Cực lạc và Tịnh độ có thể dùng thay thế lẫn nhau, nghĩa là chúng ta có thể gọi cõi Cực lạc hay cõi Tịnh độ của Phật A Di Đà.

Tuy nhiên, nếu hiểu ý nghĩa từ ngữ Tịnh độ là đất trong sạch do sự phản chiếu của tâm

trong sạch “Tâm thanh tịnh thì quốc độ thanh tịnh” như trong kinh Duy Ma nói, thì có sự khác biệt tế nhị giữa hai từ ngữ. Trước hết, bất cứ ai đạt được giác ngộ, hay tâm được thanh tịnh, không còn tham, sân, si, thì chỗ ở hay thế giới của người đó được gọi là Tịnh độ. Hiểu theo nghĩa này, nếu có người ở cõi Ta bà, tức thế giới chúng ta đang sống (Ta bà được dịch âm từ chữ Sanskrit Saha, nghĩa là khổ đau hay kham nhẫn) tâm được thanh tịnh, không còn bị tham sân chi phối, thì cõi Ta bà tức Tịnh độ. Quan trọng hơn nữa, Cực lạc thế giới dù có tồn tại lâu bao nhiêu đi nữa, thì cũng là thế giới hữu hình. Đã hữu hình, lẽ tất nhiên, phải bị chi phối của vô thường.

Ngược lại, Tịnh độ là cõi thường hằng thanh tịnh, do sự phản chiếu của tâm thanh tịnh. Cụm từ “thường hằng thanh tịnh” ở đây phải được hiểu theo nghĩa rộng, nghĩa là môi trường, hoàn cảnh hay cuộc sống không có khả năng chi phối, làm cho tâm hành giả tham đắm, vui buồn, sợ hãi, lo âu, v.v... vì tâm của hành giả đã được thanh tịnh hay giác ngộ.

Do đó, nếu có người nào ở cõi Ta bà tâm được thanh tịnh, hay đã đạt được giác ngộ, thì đây là cõi Tịnh độ. Vì sự khác biệt tế nhị giữa hai từ ngữ đó mà người viết cố ý dùng chủ đề là “Pháp môn Niệm Phật” thay vì “Pháp môn Tịnh độ”.

6. Lợi ích của pháp môn Niệm Phật

Pháp môn niệm Phật A Di Đà cầu vãng sinh Cực lạc giúp hành giả không còn thối chuyển trên con đường giác ngộ. Thăng tiến trên con đường giác ngộ tức là thăng tiến trên con đường đạt đến hạnh phúc thật sự. Thối thất trên con đường giác ngộ đồng nghĩa với kinh nghiệm khô đau, sâu muộn, lo âu và sợ hãi.

Trong kinh *A Di Đà*, Đức Phật Thích Ca đã biểu thị hai thế giới tương phản, thuận duyên và nghịch duyên cho chúng sinh trên con đường thực tập giác ngộ: Một bên là thế giới Cực lạc với những phương tiện tối thắng như đã trình bày ở đề mục 1 và một bên là thế giới Ta bà đầy khổ đau và nghịch cảnh: kiếp sống ô trược, nhận thức sai lạc, đầy phiền não tham, sân và si, vạn vật vô thường và mạng người ngắn ngủi (Ngũ trược). Nhìn vào bản chất của Ngũ trược thì chúng ta sẽ thấy sự lợi ích cấp thiết của thế giới Cực lạc cho người tu tập như thế nào rồi. Kế đến, pháp môn niệm Phật *A Di Đà* là pháp môn phổ biến và bất cứ thành phần nào trong xã hội - từ nông dân, thương gia, cho đến giới trí thức - đều cũng có thể thực hiện được. Điều này nói lên được tính chất khế lý và khế cơ tuyệt diệu mà chúng ta thấy chỉ có pháp môn niệm Phật mới có được. Do tính phổ biến, cũng như khế lý và khế cơ của nó, pháp môn Niệm Phật mở cửa giác ngộ cho mọi thành phần.

Đối với người có trí tuệ lớn, nếu siêng năng tinh tấn niệm Phật, họ sẽ có những sở đắc tâm linh – ví dụ, đạt được định lực hoặc niệm Phật tam muội (Samàdhi). Đối với những người bận rộn với công việc gia đình và những công việc sinh kế, nếu tinh tấn niệm Phật, họ sẽ được “đời nghiệp vãng sinh”.

Cước chú:

- (1) Pháp môn (Dharma-Door): Cửa đi vào Phật pháp, hay là phương pháp tu tập để đạt giác ngộ.
- (2) Ngũ căn (five faculties): Căn nghĩa là gốc hay thành phần cơ bản, gồm có: Tín căn: nghĩa là tin Phật, Pháp và Tăng; Tấn căn: siêng năng; Niệm căn: chú tâm theo dõi và

ghi nhận; Định căn: tập trung tâm lại và Huệ căn: khả năng thấy được bản chất của các pháp là vô thường và vô ngã. Khi năm căn này được khởi động tu tập thì gọi là Ngũ lực, vì nó sẽ tạo thành sức mạnh giúp hành giả tiến đến giác ngộ. Thất Bồ đề phần (The seven limbs of enlightenment): Bảy chi phần hay yếu tố giác ngộ, gồm có Niệm: nghĩa là chú tâm theo dõi và ghi nhận; Trạch pháp: truy tầm và tìm hiểu bản chất của các pháp; Tinh tấn: siêng năng; Hỷ: vui mừng; Khinh an: trạng thái thư thái của thân và tâm; Định: tập trung tâm lại và Xả: không bị tác động bởi những tâm lý vui, buồn. Bát Thánh đạo (The Noble Eightfold Path): Con đường bao gồm tám nhánh liên hệ được “bước qua” hay thực hành bởi các vị thánh. Nói cách khác, đây là con đường hay phương pháp đoạn tận khổ đau.

- (i) Chánh kiến: Thấy rõ được bản chất của con người và cuộc đời là vô thường, khổ và vô ngã.
- (ii) Chánh tư duy: Tâm không bị tham, sân và si chi phối.
- (iii) Chánh ngữ: Không nói láo, không nói lời độc ác và thêu dệt.
- (iv) Chánh nghiệp: Không giết hại, không trộm cắp và không tà dâm.
- (v) Chánh mạng: Không làm những nghề độc ác để sinh sống.
- (vi) Chánh tinh tấn: Tinh tấn đoạn trừ những việc ác đã sinh và ngăn ngừa những việc ác chưa sanh. Tinh tấn phát triển những điều thiện chưa sinh, và tinh tấn làm những điều thiện đã sinh.
- (vii) Chánh định: Giữ tâm trí tập trung, không bị vọng niệm.

(viii) Chánh niệm: Chú tâm theo dõi và ghi nhận trên đối tượng thiền quán.

(3) Bồ tát (Bodhisattva): người phát tâm giác ngộ và trải qua nhiều đời kiếp tu tập để đạt được quả vị giác ngộ. Theo các kinh Đại thừa, Bồ tát là vị có mục đích là mong cầu giác ngộ để cứu giúp chúng sinh. Thông thường, Bồ tát được chia làm hai hạng, những vị đã giác ngộ và phân thân hóa độ chúng sinh như: Văn Thù Sư Lợi Bồ tát, Quan Thế Âm Bồ tát, Địa Tạng Bồ tát... và những chúng sinh phát tâm giác ngộ - như chúng ta - đang tu tập để đạt được mục tiêu ấy.

(4) Bốn quả Thánh: (i) Tu đà hoàn (Sotāpanna, stream – enterer): Dựa vào dòng thánh để đạt được quả vị này, hành giả phải đoạn trừ thân kiến, nghi và giới cấm thủ và phải tái sinh lại bảy lần nữa trong cõi Người hoặc cõi trời Dục giới. (ii) Tư đà hàm (Sakad- āgāmin, once-returned): Quay trở lại một lần nữa. Ở quả vị này, tâm tham dục và sân của hành giả được hạ giảm và lắng dịu. Hành giả phải tái sinh một lần nữa trong cõi trời Dục giới. (iii) A na hàm (Anāgāmin, non -returner): Không còn quay trở lại. Trong giai đoạn này, hành giả đoạn trừ được thân kiến, giới cấm thủ, nghi, dục và sân. Hành giả không còn tái sinh nữa, mà chỉ an trụ trong cõi trời Sắc giới. (iv) A la hán (Arahant, the Enlightened One): Không còn bị nghiệp lực dẫn dắt tái sinh nữa. Ở quả vị này, hành giả đã đoạn tận tham ái về cõi trời sắc giới và vô sắc giới, lòng kiêu mạn và vô minh. Đây là quả vị giải thoát rốt ráo.

(5) “I placed confidence in the Teacher thus: “The Blessed One is fully enlightened, the Dhamma is well-claimed by the Blessed One, the Sangha is practicing the good way”. Majjhima Nikāya. Trans. Bhikkhu Nanamoli and Bhikkhu Bodhi. Boston:

Wisdom Publications, 1995. P.418.

(6) “Bhikkhus, when anyone’s faith has been planted, rooted and established in the Tathagata through these reasons, terms and phrases, his faith is said to be supported by reasons, rooted in visions, firm”. (Như kinh đã dẫn ở trên).

(7) Tứ đế (Cattāri ariya-saccāni, the Four Noble Truths): Bốn chân lý chắc thật, cao cả: Dukkha; Nguyên nhân của Dukkha; Sự đoạn tận Dukkha; Con đường dẫn đến sự đoạn tận của Dukkha.

(8) Phần lớn những người tu pháp môn Niệm Phật A Di Đà tin có thể giới Cực lạc dựa trên lý luận rằng Đức Phật Thích Ca luôn luôn nói lời chân thật. Tin Đức Phật luôn luôn nói lời chân thật là tin vào nhân cách của Phật, và tin vào nhân cách của Phật, nghĩ cho kỹ, cũng là do phát xuất từ lòng tin Pháp, hay những lời dạy của Ngài. Do vậy, không có gì sai trái khi những người đó tin có Cực lạc dựa trên nhân cách của Đức Phật. Tuy nhiên, lý luận này chỉ phù hợp với những người cùng là Phật tử và cùng tu pháp môn niệm Phật A Di Đà. Đối với những người tu các pháp môn khác, và nhất là đối với những người không phải Phật tử, việc dựa vào nhân cách của Đức Phật để cho rằng có thể giới Cực lạc thì rất là khó thuyết phục. Do đó, chỉ có giáo lý Nhân quả và Nghiệp báo - tức là tin Pháp - là cơ sở lý luận vững chãi nhất để giúp cho tất cả mọi người biết được có thể giới Cực lạc. Có một số người khác tin có thể giới Cực lạc qua sự chứng kiến những hiện tượng cát tường của những người tu pháp môn Niệm Phật khi sắp lâm chung hoặc sau khi lâm chung, như hương thơm, hào quang, nhạc trời v.v... Đây là những hiện tượng kỳ diệu giúp tăng tín tâm cho những người tu tập pháp môn Niệm Phật; tuy nhiên, những hiện tượng kỳ diệu

này chỉ là kinh nghiệm cá nhân, do đó chúng không thể được xem là nguyên tắc căn bản hay kinh nghiệm phổ biến để giúp cho mọi người biết có thể giới Cực lạc.

Ngoài ra, khoảng chừng 20 năm trở lại, ngành Thiên văn học đã phát triển một cách đáng kể. Theo bảng kê khai từ trang web Wikipedia.org/exoplanet, có khoảng 650 ngoại hành tinh (exoplanets) đã được phát hiện, trong đó có những hành tinh có bầu khí quyển và nhiệt độ như hành tinh của chúng ta; thí dụ như hành tinh Gliese 581e. Cũng theo trang web Wikipedia, trong thời gian gần đây, Giáo sư ngành Thiên văn Matthew Bailes tại Swinburne University of Technology ở Melbourne đã khám phá ra một hành tinh bằng kim cương (vốn do từ những phản ứng của hóa chất hữu cơ Carbon hình thành). Hành tinh quay chung quanh ngôi sao trung hòa tử (Neutron star) và cách hành tinh chúng ta khoảng 4.000 light years. Sự phát hiện về hành tinh kim cương này làm chúng ta liên tưởng đến thế giới Cực lạc với đất làm bằng vàng, kim cương và những chất báu khác. Mặc dầu những sự phát hiện về những ngoại hành tinh của các nhà thiên văn hiện đại giúp chúng ta mở rộng tầm nhìn về sự hiện hữu vô lượng vô biên thế giới – điều mà Đức Phật Thích Ca đã nói cách đây hơn 2.500 năm – Điều này cũng không thể được xem là bằng chứng thuyết phục để kết luận rằng có thể giới Cực lạc.

(9) Lục niệm: Sáu đề mục thiền quán được Đức Phật dạy trong các Nikàya và được giải thích chi tiết trong “Thanh tịnh Đạo luận” (The Path of Purification). (i) Niệm Phật: Suy niệm về Phật là vị đã thấy được chân lý; xứng đáng được cúng dường bởi mọi loài chúng sinh; có trí hiểu biết cùng khắp; trí tuệ và đức hạnh vẹn toàn; đã đạt được hạnh phúc chân thật; biết giải tỏa những khúc mắc của thế gian; tối thượng;

điều phục những kẻ đáng được điều phục; vị thầy của trời và người; vị giác ngộ trọn vẹn. (ii) Niệm Pháp: Suy niệm về lời dạy của Đức Phật, bao gồm giáo lý Nhân quả, Nghiệp, Duyên sinh hay Vô thường, Khô và Vô ngã. Nói chung là giáo lý Tứ diệu đế. (iii) Niệm Tăng: Suy niệm về những vị thực hành lời dạy của Phật và giới luật để được giác ngộ. (iv) Niệm giới: Suy niệm về giới luật của Phật có khả năng ngăn chặn tội lỗi của thân và tâm. (v) Niệm thí: Suy niệm về sự bố thí để giúp đỡ những kẻ nghèo khó, và ngăn chặn lòng tham. (vi) Niệm thiên: Suy niệm về những điều kiện để sanh về cõi Trời như giữ giới, bố thí, tin Tam bảo.

Hòa thượng Thích Giác Như/Báo Giác Ngộ



NẮNG TRÁI SEN VÀNG

*Thơ ngát dòng Xuân ! Gió ngát Trầm
Nghe lòng an tịnh Ý lâng lâng ...
Một Vàng Trắng sáng, Trắng vi diệu
Mấy Búp Huệ tươi, Huệ trắng ngần
Đã sáu giáp hoa. Vòng Tĩnh Thức
Còn đôi bản nguyện. Hương Chân Tâm
Thuyền Nan, Bến Giác. Trời Phi Tướng !
Nắng Trái Sen Vàng ! Đóa Thiện Chân ...*

Tuệ Nga



Chiếu trải giường thiền

Thích Tâm Minh

Sự kiện Điều ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông quyết định truyền ngôi cho con trai Trần Anh Tông, chống gậy lên núi Yên Tử xuất gia chuyên tâm tu Phật sau ngày đất nước độc lập đã tô thêm một trang sử mới cho lịch sử dân tộc Việt Nam, một trang sử không chỉ hào hùng khí phách về ý chí chống ngoại xâm mà còn làm rạng danh hậu thế về ý thức giác ngộ cao thượng liên quan đến tâm giải thoát, tuệ giải thoát.

Một nhân cách cao thượng chỉ được hun đúc và tôi luyện bởi một đạo lý cao thượng và một môi trường cao thượng. Điều ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông có duyên lành học Phật từ thuở nhỏ, được nuôi dưỡng trong một dòng vương tộc anh hùng uyên thâm Phật pháp. Đức vua thấm nhuần giáo lý từ bi trí tuệ của Phật, thể hiện đời sống chân chánh nhân từ của một vị vua Phật tử thương nước thương dân.

Nhà vua ra sức bảo vệ bờ cõi khi đất nước gặp họa xâm lăng, hai lần đánh bại quân Nguyên Mông; hết giặc ngoài thì vua quay về chăm lo cái ăn cái mặc no đủ cho dân, cho mở trường dạy học, khuyến dạy thần dân tôn trọng phép nước, thực thi nếp sống bỏ ác làm lành, tu nhân tích đức. Khi người người đều yên ổn hướng thiện, đức vua nhường ngôi cho con và xuất gia, lên núi Yên Tử tinh cần nhiếp hộ tự thân, chuyên tâm hành sâu thiền định, khai sáng dòng Thiền Trúc Lâm, tiếp tục công đức khơi nguồn diệu pháp làm lợi lạc lâu dài cho các thế hệ con dân Việt Nam.

Trong kinh *Tăng chi bộ* có lưu câu chuyện Đức Phật kể về một loài cây cho hoa thơm

tinh khiết sinh trưởng ở cảnh giới chư Thiên Tam-thập-tam (Tavatimsa), để gọi cảm thức cho các học trò mình về ý nghĩa cao quý của hạnh xuất gia thực hành đạo lý giải thoát. Câu chuyện của Phật khiến chúng ta liên tưởng đến hạnh nguyện xuất gia của Điều ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông, một hạnh nguyện cao quý của một vị vua anh hùng thương nước thương dân, mong muốn lưu lại cho hậu thế một di sản văn hóa có ý nghĩa lợi lạc muôn đời liên quan đến tâm giải thoát, tuệ giải thoát.

Loài cây có tên là *Kovilara Paricchattaka*, nở hoa rất đẹp và tỏa hương thơm lan xa khiến hân hoan vui lòng cho nhiều người. Chư Thiên ở cõi Tavatimsa rất yêu quý loài hoa này, tựa như người Nhật Bản yêu quý hoa anh đào vậy. Tương tự người Nhật biết trân trọng và thưởng thức trọn vẹn cái đẹp tự nhiên của loài anh đào, cái thú tao nhã của chư Thiên Tavatimsa là nghệ thuật quan sát và cảm nhận đầy đủ từng dấu hiệu chuyển đổi của cây *Kovilara*, từ khi chiếc lá vàng của nó bắt đầu khô héo rồi rơi rụng cho đến khi các nụ hoa dần dần mọc ra rồi từ từ hé nở và sau cùng đạt đến độ rực rỡ. Họ sống quán sát và cảm nhận đầy đủ về quá trình thay đổi tự nhiên của loài cây *Kovilara* với một tâm tư tràn đầy hoan hỷ và tin tưởng.

Cái cảm thức hỷ lạc của chư Thiên Tavatimsa đạt đến trọn vẹn chính là lúc họ cùng nhau tổ chức hội hè vui chơi bốn tháng dưới những gốc cây *Kovilara* đang độ nở hoa rực rỡ, tận hưởng đầy đủ vẻ đẹp tự nhiên của loài hoa *Kovilara* và thưởng thức hương vị thanh khiết của nó lan tỏa cả một vùng không gian rộng lớn.

Xuất gia là hạnh cao quý của người con Phật, tiêu biểu cho tâm thái tha thiết mong cầu giác ngộ cho mình và cho người khác mà thuật ngữ Phật học gọi là “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh”. Do hạnh nguyện cao quý như vậy, người xuất gia được chờ đợi trải qua những giai đoạn phấn đấu tu tập để thành tựu cho được mục đích giải thoát tối hậu khiến hoan hỷ lợi lạc cho nhiều người; giống như loại cây Kovidara trải qua các chu kỳ thay đổi cành lá để sau cùng sanh ra các chùm hoa rực rỡ làm say lòng chư Thiên cõi trời Tavatimsa.

Đức Phật trân trọng cảm thức thanh nhã của người biết ngắm hoa. Từ thú tao nhã của việc theo dõi và thưởng ngoạn loài hoa Kovidara của chư Thiên Tavatimsa, Phật gọi cảm thức cho mọi người khác về ý nghĩa thanh thoát cao quý của sự kiện xuất gia tu đạo giác ngộ. Tựa như cây Kovidara đến chu kỳ ra hoa, Phật cho rằng việc xuất gia tu đạo giác ngộ của người Phật tử cũng biểu lộ các dấu hiệu đáng vui mừng chiêm ngưỡng vì nó dự báo những kết quả lợi lạc của tâm hướng thượng khiến hoan hỷ vui lòng cho nhiều người, nhất là khi người xuất gia thành tựu mục đích đoạn tận các lậu hoặc, chứng đắc đạo quả giải thoát.

Xuất gia là hạnh cao quý của người con Phật, tiêu biểu cho tâm thái tha thiết mong cầu giác ngộ cho mình và cho người khác mà thuật ngữ Phật học gọi là “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh”. Do hạnh nguyện cao quý như vậy, người xuất gia được chờ đợi trải qua những giai đoạn phấn đấu tu tập để thành tựu cho được mục đích giải thoát tối hậu khiến hoan hỷ lợi lạc cho nhiều người; giống như loại cây Kovidara trải qua các chu kỳ thay đổi cành lá để sau cùng sanh ra các chùm hoa rực rỡ làm say lòng chư Thiên cõi trời Tavatimsa.

Trong cách diễn đạt, Đức Phật xem sự kiện một người Phật tử nghĩ đến việc xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình tựa như lá cây Kovidara bắt đầu khô héo. Khi vị ấy chính thức xuất gia, trở thành Tỷ-kheo, bấy giờ vị ấy được ví như lá cây Kovidara bị rơi rụng.

Sau khi xuất gia, vị Tỷ-kheo nỗ lực chế ngự thân, chế ngự lời, chế ngự ý, bằng lòng với nhu cầu tối thiểu về ăn uống, y áo, hoan hỷ sống trong an tịnh; rồi vị ấy ly dục, ly các pháp bất thiện, chứng đạt và an trú Thiên thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm và tứ, bấy giờ vị ấy được ví như mầm non cánh hoa Kovidara đang mọc ra.

Khi vị Tỷ-kheo diệt tâm và tứ, chứng đạt và an trú Thiên thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm, bấy giờ vị ấy được ví như đọt non cánh hoa Kovidara đang nhô ra. Khi vị Tỷ-kheo ly hỷ, trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng đạt và an trú Thiên thứ ba, bấy giờ vị ấy được ví như nụ hoa Kovidara đang hé lộ. Khi vị Tỷ-kheo xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng đạt và an trú Thiên thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh, bấy giờ vị ấy được ví như bông hoa Kovidara đang hé nở.

Khi vị Tỷ-kheo đoạn tận các lậu hoặc, ngay trong hiện tại tự mình với thắng trí, chứng ngộ, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, bấy giờ vị ấy được ví như hoa Kovidara nở toàn diện. Trong khi vị Tỷ-kheo thành tựu vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, lúc bấy giờ Giới hương, Định hương, Tuệ hương, Giải thoát và Giải thoát tri kiên hương của vị ấy bay khắp muôn phương, khiến cho các hàng Địa thần và chư Thiên đều vui mừng hoan hỷ, cùng nhau lớn tiếng ngợi ca đức độ tu hành của bậc chứng

đạo.

Toàn bộ câu chuyện được kể như vậy:

“Này các Tỷ-kheo, khi nào cây Kovilara Paricchattaka của chư Thiên Tavatimsa bắt đầu khô héo lá, thời khi ấy, này các Tỷ-kheo, chư Thiên ở cõi Tavatimsa hoan hỷ nghĩ rằng: ‘Nay lá của cây Kovilara Paricchattaka đã khô héo, không bao lâu lá sẽ rụng’.

Này các Tỷ-kheo, trong khi cây Kovilara Paricchattaka của chư Thiên Tavatimsa rụng lá, trong khi ấy, này các Tỷ-kheo, chư Thiên ở cõi Tavatimsa hoan hỷ nghĩ rằng: ‘Nay cây Paricchattaka đã rụng lá, không bao lâu mầm non cánh hoa sẽ mọc ra’.

Này các Tỷ-kheo, trong khi cây Kovilara Paricchattaka của chư Thiên Tavatimsa mọc ra mầm non cánh hoa, trong khi ấy, này các Tỷ-kheo, chư Thiên ở cõi Tavatimsa hoan hỷ nghĩ rằng: ‘Nay cây Kovilara Paricchattaka mọc ra mầm non cánh hoa, không bao lâu đọt non cánh hoa sẽ mọc ra’.

Này các Tỷ-kheo, trong khi cây Kovilara Paricchattaka mọc ra đọt non cánh hoa, trong khi ấy, này các Tỷ-kheo, chư Thiên ở cõi Tavatimsa hoan hỷ nghĩ rằng: ‘Tay cây Kovilara Paricchattaka mọc ra đọt non cánh hoa, không bao lâu các nụ hoa sẽ được sanh ra’.

Này các Tỷ-kheo, trong khi cây Kovilara Paricchattaka của chư Thiên Tavatimsa sanh ra nụ hoa, này các Tỷ-kheo, trong khi ấy, chư Thiên ở cõi Tavatimsa hoan hỷ nghĩ rằng: ‘Nay cây Kovilara Paricchattaka sanh ra nụ hoa, không bao lâu các bông hoa sẽ được sanh ra’.

Này các Tỷ-kheo, trong khi cây Kovilara sanh ra các bông hoa, này các Tỷ-kheo,

trong khi ấy, này các Tỷ-kheo, chư Thiên ở cõi Tavatimsa hoan hỷ nghĩ rằng: ‘Nay cây Kovilara Paricchattaka sanh ra các bông hoa, không bao lâu các bông hoa sẽ được nở toàn diện’.

Này các Tỷ-kheo, trong khi cây Kovilara có bông hoa được nở toàn diện, này các Tỷ-kheo, trong khi ấy, chư Thiên Tavatimsa hoan hỷ, chơi đùa trong bốn tháng chư Thiên, dưới gốc cây Kovilara Paricchattaka, vui chơi thọ hưởng, tận hưởng năm món dục lạc. Này các Tỷ-kheo, khi cây Kovilara Paricchattaka nở toàn diện các bông hoa, mùi hương bay tràn xung quanh đến năm mươi do tuần; thuận gió, mùi hương bay đến một trăm do tuần. Đây là uy lực của cây Kovilara Paricchattaka.

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, khi Thánh đệ tử nghĩ đến xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, trong khi ấy, này các Tỷ-kheo, Thánh đệ tử như lá héo cây Kovilara Paricchattaka của chư Thiên Tavatimsa.

Này các Tỷ-kheo, khi Thánh đệ tử cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, này các Tỷ-kheo, trong khi ấy, Thánh đệ tử như cây Kovilara Paricchattaka của chư Thiên Tavatimsa bị lá rụng.

Này các Tỷ-kheo, trong khi vị Thánh đệ tử ly dục, ly ác bất thiện pháp, chứng đạt và an trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ, này các Tỷ-kheo, trong khi ấy, Thánh đệ tử như mầm non cánh hoa được sanh ra của cây Kovilara Paricchattaka của chư Thiên Tavatimsa.

Này các Tỷ-kheo, trong khi Thánh đệ tử làm cho tịnh chỉ tâm và tứ, chứng đạt và an trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm, trong khi ấy, này các Tỷ-kheo, Thánh đệ tử

như đọt non cánh hoa được sanh ra của cây Kovidara Paricchattaka của chư Thiên Tavatimsa.

Này các Tỷ-kheo, trong khi Thánh đệ tử ly hỷ, trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng đạt và an trú Thiên thứ ba, này các Tỷ-kheo, trong khi ấy, Thánh đệ tử như nụ hoa được sanh ra của cây Kovidara Paricchattaka của chư Thiên Tavatimsa.

Này các Tỷ-kheo, trong khi vị Thánh đệ tử xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng đạt và an trú Thiên thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh, trong khi ấy, này các Tỷ-kheo, Thánh đệ tử như các bông hoa được sanh của cây Kovidara Paricchattaka của chư Thiên Tavatimsa.

Này các Tỷ-kheo, trong khi vị Thánh đệ tử, do đoạn diệt các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí, chứng ngộ, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, này các Tỷ-kheo, trong khi ấy, Thánh đệ tử như các bông hoa được nở toàn diện của cây Kovidara Paricchattaka của chư Thiên Tavatimsa.

Này các Tỷ-kheo, trong khi ấy, chư Địa thần tuyên bố lớn tiếng: ‘Vị tôn giả với tên họ thế này, đồng trú cùng một lòng tin với tôn giả với họ tên thế này, đã xuất gia từ làng như vậy, từ thị trấn như vậy, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, sau khi đoạn diệt các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí, chứng ngộ, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát’. Sau khi nghe tiếng của chư Địa thần, chư Thiên Bốn Thiên vương thiên... chư Thiên Tavatimsa... chư Thiên Yama... chư Thiên Tusita... chư Thiên Hóa lạc thiên... chư Thiên Tha hóa tự tại... chư Thiên Phạm chúng tuyên bố lớn tiếng: *Vị tôn giả với tên họ thế này, đồng trú*

cùng một lòng tin với tôn giả với họ tên như thế này, đã xuất gia từ làng như vậy, từ thị trấn như vậy, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, sau khi đoạn diệt các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí, chứng ngộ, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát’.

*Như vậy trong sát-na ấy, trong giây phút ấy, tiếng ấy truyền đến Phạm thiên giới. Đây là uy lực của Tỷ-kheo đã đoạn tận các lậu hoặc”.*¹

Cuộc đời tu đạo của Điều ngự Giác hoàng mà đỉnh cao là tâm giải thoát, tuệ giải thoát đã mở ra một mùa xuân mới cho đất nước và dân tộc Việt Nam, một mùa xuân “chiếu trải giường Thiên”, với tâm thanh thân và lòng trong sạch được hun đúc và tôi luyện bằng công đức thực hành thiện pháp, tu tập thiện nghiệp, chuyển hóa nội tâm, hết lòng chăm lo cho an nguy của xã tắc và muôn dân, hoàn toàn an tịnh và thanh thoát, không còn bóng dáng giặc ngoài và giặc trong.

Câu chuyện của Phật càng cho chúng ta thấy ý nghĩa cao quý của hạnh xuất gia mà Điều ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông đã quyết tâm thực hiện đối với vận mệnh lâu dài của văn hóa Việt Nam. Hạnh nguyện cao quý ấy đã được thai nghén và nuôi dưỡng lâu ngày bởi những tâm hồn cao thượng trong dòng vương tộc nhà Trần và đến thời Trần Nhân Tông thì trở thành hiện thực. Trần Nhân Tông đã thực hiện hóa mong ước tu đạo của tổ tiên mình với hạnh nguyện xuất gia, khai sáng dòng Thiền Trúc Lâm mang đậm dấu ấn thiết thực của Thiền Nguyên thủy được vận dụng ứng hợp với điều kiện và tâm thức Việt Nam.

Cuộc đời tu đạo của Điều ngự Giác hoàng mà đỉnh cao là tâm giải thoát, tuệ giải thoát đã mở ra một mùa xuân mới cho đất nước và dân tộc Việt Nam, một mùa xuân “chiếu trải

giường Thiền”, với tâm thanh thản và lòng trong sạch được hun đúc và tôi luyện bằng công đức thực hành thiện pháp, tu tập thiện nghiệp, chuyển hóa nội tâm, hết lòng chăm lo cho an nguy của xã tắc và muôn dân, hoàn toàn an tịnh và thanh thoát, không còn bóng dáng giặc ngoài và giặc trong.

Sử liệu ghi nhận rằng sau khi trải qua nhiều mùa xuân gian nan chuyên tâm tu dưỡng và vận dụng trí năng của một Phật tử công giặc ngoài tâm, hết lòng chăm lo lợi ích cho muôn dân trong sứ mạng một đảng minh quân: tuổi về già, Điều ngự Giác hoàng quy ẩn chôn thiền lâm, chuyên tâm hành thiền, tâm thanh thản, lòng sạch trong. Rồi một mùa xuân nữa lại về. Ngồi bên bờ khe vắng một buổi chiều xuân thoảng cánh hồng rơi, Điều ngự Giác hoàng cảm nghiệm từng mùa xuân tích tập công đức đi qua đời mình cho đến lúc thản nhiên ngộ ra xuân vốn ở trong lòng: lòng trong sạch thì an lạc miên viễn, tâm trong sáng thì xuân miên trường:

*Thuở nhỏ chưa từng rõ sắc không
Xuân về hoa bướm rộn trong lòng
Chúa xuân nay bị ta khám phá
Chiếu trái giường thiền ngắm rụng hồng.²*

Ngày xuân, nhớ lại ngày nào Điều ngự Giác hoàng chống gậy lên núi Yên Tử quyết tâm xuất gia thì lòng hân hoan nhận ra người Việt thật may mắn khi có được một bậc minh quân mà tâm buông xả, giải thoát. Mãi mãi là tấm gương soi sáng lối đi giác ngộ cho bao đời tâm thức Việt Nam.

¹ Kinh Cây Kovidara Paricchattaka, *Tăng chi bộ*

² Thơ Trần Nhân Tông

Hư Hư Lục

Thích Nữ Như Thủy

Hóa Thân Bồ Tát

Pháp sư Đỗ Thuận, sư tổ của tông Hoa Nghiêm ở Trung Hoa, có nuôi một chú đệ tử thân cận rất lâu. Một hôm chú thị giả này xin phép Ngài đi núi Ngũ Đài để đánh lễ Đức Văn Thù vì nghe đâu Bồ Tát thường hiện thân xuống chốn đó. Ngài Đỗ Thuận không bằng lòng và đọc một bài kệ:

“Du tử mạn ba ba
Đài sơn lễ thổ pha
Văn thù chỉ giá thị
Hà xứ mịch Di Đà.”

Tạm dịch:

*Những chàng du tử lênh đênh
Đến Đài Sơn lễ những ghèn đất thô
Di Đà tìm ở chốn mô
Văn Thù kẻ cận hồ đồ không nghe.*

Chú đệ tử vẫn ra đi... băng ngàn vượt suối một thời gian mới đến núi Ngũ Đài. Chú tha thiết đánh lễ cầu mong được thấy hóa thân của Bồ Tát, lòng thành được đáp ứng, một ông già hiện ra bảo chú:

- Đức Văn Thù nay ở núi Chung Nam, tên Ngài là Đỗ Thuận.

Chú thị giả hối hả quay về. Đến cố hương Ngài Đỗ Thuận đã thị tịch. /-

NHẤT TÂM BẤT LOẠN

TRÍ THÔNG

(Trích từ tạp chí TỪ QUANG số 239 – tháng 1 năm 1973 (P.L 2516))

Niệm Phật cầu sanh về Cực Lạc thế giới, nhưng có sanh được hay không sanh được, toàn tại vấn đề trọng yếu là “nhất tâm bất loạn”. Điều này, trong Kinh Đại và Tiểu A-di-đà đều có nói tới.

Liên Trì Đại sư chia có “sự nhất tâm” và “lý nhất tâm”.

Phân tích thì thấy sự nhất tâm có hai loại: một là *tịnh niệm tương tục* (nhớ nghĩ thanh tịnh nối nhau), hai là *định tâm hiện tiền* (thực hiện được sự định tâm).

Nội tâm của chúng sanh hết sức là phức tạp, đặc biệt là phiền não, tập khí, từ vô thi đến bây giờ, nằm êm trong thâm tâm nhưng muốn khởi dậy lúc nào là khởi, rất khó mà làm cho tâm bất loạn. Công đức vô biên của Phật pháp cốt yếu là do định lực mà khai phá sự nhất tâm bất loạn.

Những tâm niệm bất tịnh, tức tán loạn, là do tâm hư vọng phân biệt mà có, mà phân biệt tức là vọng tưởng. Những tâm niệm này khả dĩ bao quát tất cả hữu lậu tâm, cho nên dầu là niệm Phật, niệm Pháp, ở cương vị chúng sanh mà nói, đều chẳng ngoài hư vọng phân biệt tâm. Đứng về mặt chứng ngộ mà nói, thì đó toàn là vọng tưởng. Nhưng đứng về mặt nhất tâm bất loạn mà nói, vọng tưởng vẫn có cái diệu dụng của nó. Thật vậy, tại hư vọng phân biệt tâm và tâm sở, có thiện tâm sở và ác tâm sở. Thiện tâm sở như những thiện niệm đối với Phật, với Pháp; ác tâm sở như những phiền não của tham, sân, si. Người mới học Phật cứ tưởng đừng phân biệt, đừng vọng tưởng là xong. Không phải dễ như vậy đâu!

Vì cái khó này mà trước tiên cần phải dùng thiện niệm để đối trị ác niệm, lấy tịnh niệm khử trừ nhiễm niệm. Niệm Phật là một trong những phương pháp này: một niệm A-di-đà Phật khả dĩ trừ khử các thứ bất tịnh vọng niệm. Tuy nhiên, trong thiện niệm, tịnh niệm, chưa ắt là không có sự loạn tâm, thí dụ như lúc thì niệm Phật, rồi lúc kể đó lại niệm Pháp, tuy biết cả hai thứ niệm đều là thiện niệm, nhưng vẫn có sự tán loạn. Vì vậy mà cần tu tịnh niệm, niệm niệm thuần nhất và như một dòng nước chảy. Trong lúc đó, chẳng những ác niệm không khởi mà ngoài niệm A-di-đà Phật, cũng chẳng còn một thiện niệm nào khác xen vào, nghĩa là niệm niệm đều là Phật, đó gọi là *tịnh niệm tương tục* (nhớ nghĩ thanh tịnh nối nhau) và đó cũng là tướng ban sơ của nhất tâm bất loạn. Trong chỗ tu hành, đây chẳng phải là điều khó khăn thái quá nhưng cũng chưa phải là bằng chứng đặc định.

Có điều này xin lưu ý các hành giả là trong những lúc mình tưởng là tịnh niệm tương tục, có những chốc lát tán loạn nó xảy đến dưới hình thức hôn muội mà mình không hay, ấy là vì, thật sự, tâm mình chưa hẳn lìa tạp niệm. Nếu tâm được đặt trên một niệm, chẳng còn chạy theo ngoại cảnh, thì một khi con ngựa tâm phóng mình chạy bậy, liền dùng Phật niệm mà kéo nó về.

Một niệm một niệm, chỉ có Phật niệm, lìa tạp cử, lìa hôn trầm, không có tạp niệm xâm nhập, không có gián đoạn, rõ rõ ràng ràng, đó là *nhất tâm bất loạn*.

Niệm Phật chẳng phải tại thời gian dài ngắn, chẳng phải tại ít nhiều mà chủ yếu tại đạt đến

chỗ nhất tâm bất loạn. Như trong Kinh nói: Niệm Phật hoặc một ngày hoặc chỉ bảy ngày, một niệm dĩ chí mười niệm. Như vậy, chẳng luận thời gian dài ngắn, nếu thật năng buông thả muôn duyên, chỉ có một tịnh niệm Di-đà, khiến cho niệm niệm tương tục đều trong một khoảng thời gian ngắn, là đạt đến nhất tâm bất loạn rồi vậy.

Thực hiện được cái tịnh niệm tương tục là tự ban cho mình sự bảo chứng vãng sanh Tịnh độ. Lại nữa, trong khoảng thời gian thực hiện được cái tịnh niệm tương tục này, hành giả hưởng được nhiều cái vui sướng tinh thần gọi là *thanh tịnh pháp lạc*, hoặc mũi bắt được mùi hương nhiệm mầu, hoặc mắt thấy được ánh quang minh rực rỡ.

Sau giai đoạn nhất tâm bất loạn, là tới giai đoạn *định*, một giai tầng cao hơn.

Định có điều kiện của nó, và điều kiện đó chẳng phải kiết già phu tọa ngồi yên một chỗ. Trước hết phải cột niệm vào chỗ ngừng dứt, ngừng dứt xong chừng ấy mới cô định tâm. Nhưng trước khi đạt đến cái định cùng tột tế vi, thân tâm thường trải qua một cảnh giới do tự kỷ bị đục vẩn và vọng tưởng gây ra, nên biết đó chỉ là một ít ánh sáng của sự thanh tịnh mà thôi.

Niệm Phật mà được định thì gọi là “niệm Phật tam muội”. Trong lúc được định này, năm thức trước là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân không có khởi, duy có ý thức còn hoạt động, vì vậy mà xưng danh niệm Phật hay quán tưởng niệm Phật đều có thể hiện thấy Phật A-di-đà. Thậm chí chưa đến mức tịnh niệm nối tiếp nhau, vẫn có thể nằm mộng thấy Phật A-di-đà, nhưng đó là cảnh chiêm bao, không nhất định là đã vãng sanh. Chỉ khi nào trong chánh định hiện thấy A-di-đà mới là bảo chứng của sự vãng sanh. Không có việc tín nguyện niệm Phật mà nhất định được vãng sanh, dầu có thể đạt đến việc

thành tựu sự quán Phật. Đã đành do Phật chuyển giáo cho nên phát nguyện tức là có thể vãng sanh, tuy nhiên nói rằng Phật là đại từ che chở khắp nơi, chẳng lúc nào là chẳng cứu độ, vấn đề ở chỗ chúng sanh có khả năng hay chẳng có khả năng tiếp lãnh ân huệ của Phật. Chúng sanh mà năng khiến tâm mình lần hồi quy nhất, tâm địa thanh tịnh, các hoặc nghiệp và những chướng ngại trọng đại khử trừ hết, thì nguyện của chúng sanh và nguyện của Phật có thể tương cảm tương thông mà hiện thấy Di-đà, vãng sanh Tịnh độ. Đây là trường hợp làm tỏ rõ tác dụng của nguyện lực từ bi.

Có hạng chúng sanh bình thời chẳng biết Phật pháp là gì, đến lúc mạng sắp cáo chung, may gặp bạn lành chỉ bảo cho, hết lòng ăn năn tội lỗi trong quá khứ, rồi năng trong một khoảng thời gian ngắn ngủi, một lòng chí thành khẩn thiết niệm được mấy câu A-di-đà Phật và được vãng sanh Tịnh độ. Ấy là vì một mặt bị cái chết uy hiếp, một mặt hết sức sợ hãi cho nên tín nguyện trở thành đặc biệt thâm thiết, làm cho trong một khoảng khắc được nhất tâm bất loạn mà được vãng sanh vậy./-



Buổi sáng tập viết chữ thảo

*Sương mai lịm khói trà
Gió lạnh vuốt tờ hoa
Nhè nhẹ tay nâng bút
Nghe lòng rộn âm ba.*

Tuệ Sỹ
Sài Gòn 80

Về bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ♦ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ♦ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ♦ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ♦ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ♦ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học



HỘ PHÁP

Quý vị muốn nhận báo xin gởi tên và địa chỉ về:

Phật Học Inc
P.O. Box 221483
Louisville, KY 40252

TO:

BULK RATE
U.S. POSTAGE PAID
LOUISVILLE, KY
PERMIT NO. 368